Câu lạc bộ Schneider Electric

Dành cho người thi công điện. Hội viên tham gia CLB Schneider Electric sẽ được tham dự MIỄN PHÍ các khóa đào tạo, kiểm tra, cấp chứng chỉ, tư vấn lựa chọn và lắp đặt sản phẩm, và tham quan nhà máy. Hội viên cũng được tham gia các chương trình khuyến mãi và tích lũy điểm thưởng khi có công trình sử dụng thiết bị Schneider Electric.

Ngày hội bán hàng Schneider Electric

Dành riêng cho các đại lý, tiệm điện. Các đại lý, tiệm điện khi tham gia ngày hội bán hàng sẽ được Schneider Electric phối hợp tổ chức các chương trình khuyến mãi cho người mua hàng ngay tại điểm bán hàng của đại lý, tiệm điện. Nhân viên của Schneider Electric sẽ trực tiếp tư vấn cho khách hàng và giới thiệu hội viên CLB thợ điện đến mua hàng tại đại lý, tiệm điện. Ngoài ra đại lý và tiệm điện sẽ được các phần quà khuyến mãi riêng biệt tùy theo doanh số mua vào của đại lý và tiệm điện trong suốt thời gian diễn ra chương trình.

Điểm bán hàng ủy quyền

Dành cho các đại lý, tiệm điện. Các đại lý, tiệm điện tham gia chương trình sẽ được trang bị bảng hiệu, kệ trưng bày, bảng sản phẩm mẫu cùng các vật phẩm quảng cáo cần thiết khác nhằm quảng bá cho thương hiệu của đại lý và gia tăng doanh số bán hàng.

Kết nối người sử dụng

Dành cho chủ nhà và người sử dụng. Khách hàng đăng ký tham gia chương trình sẽ được tư vấn miễn phí cách thiết kế, lựa chọn, lắp đặt, sử dụng thiết bị điện an toàn, tiện nghi và hiệu quả. Đặc biệt khách hàng sẽ được tham quan phòng trưng bày giải pháp Nhà Thông Minh - Wiser Home của Schneider Electric.

Dịch vụ hỗ trợ: **1800-585858** (Miễn cước cuộc gọi)
Fax: **(08) 38 120 477**
Email: customercare.vn@schneider-electric.com
Website: www.schneider-electric.com.vn
Facebook: www.facebook.com/SchneiderElectricVN

Tải ngay ứng dụng Customer Care để được hỗ trợ 24/7 từ Schneider Electric

ANDROID APP ON Google play | Download on the App Store

Phiên bản điện tử
Tải tại đây

Hà Nội
Lầu 8, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Ba Đình
ĐT: (04) 3831 4037
Fax: (04) 3831 4039

Đà Nẵng
Phòng D, Lầu 6, Tòa nhà ACB
218 Bạch Đằng, Quận Hải Châu
ĐT: (0511) 387 2491
Fax: (0511) 387 2504

Hồ Chí Minh
Phòng 7.2, Lầu 7, Tòa nhà E-Town
364 Cộng Hòa, Quận Tân Bình
ĐT: (08) 3810 3103
Fax: (08) 3812 0477

Schneider Electric ● 05.2016 ● Bảng giá dành cho Đại lý ● www.schneider-electric.com.vn

Bảng giá
Dành cho **Đại lý**

05.2016

Life Is On | Schneider Electric

Schneider Electric là chuyên gia quản lý năng lượng và tự động hóa trên toàn cầu, hoạt động trên 100 quốc gia, với mục tiêu giúp mọi người sử dụng năng lượng hiệu quả.

Văn phòng của Tập đoàn Schneider Electric tại Pháp,
Le Hive, Paris, FRANCE

Quý khách hàng thân mến,

Năm 2016, tập đoàn Schneider Electric kỷ niệm 180 năm ngày thành lập với sứ mệnh là người tiên phong trong sáng tạo, liên tục đổi mới các sản phẩm và giải pháp đưa ra thị trường. Từ những sản phẩm đơn giản đến các giải pháp công nghệ - phần mềm giúp khách hàng cải tiến phương thức quản lý và tự động hóa các hoạt động kinh doanh. Những công nghệ kết nối của Schneider Electric sẽ giúp định hình lại các ngành công nghiệp, đổi mới các thành phố và làm cho cuộc sống phong phú hơn.

Là một công ty thành viên của tập đoàn, Schneider Electric Việt Nam đã và đang tiếp tục phát triển kinh doanh tại Việt Nam theo định hướng của tập đoàn, liên tục giới thiệu các sản phẩm và giải pháp tốt nhất cho khách hàng, đặc biệt là cho phân khúc thị trường dân dụng cũng như cao ốc văn phòng.

Với sự thành công vượt trội của dòng sản phẩm Zencelo A – một chuẩn mực mới trong thiết kế của mặt hàng công tắc ổ cắm - Schneider Electric Việt Nam sẽ tiếp tục giới thiệu sản phẩm ổ sạc USB Zencelo A, ổ sạc USB cho các dòng mặt vuông và các dòng sản phẩm mới khác trong năm 2016.

Bên cạnh đó, các chương trình hỗ trợ bán hàng như: Câu lạc bộ Schneider Electric; Ngày hội bán hàng; Điểm bán hàng ủy quyền; Chương trình kết nối người sử dụng (xem chi tiết ở bìa 4), sẽ tiếp tục được triển khai trong năm 2016 với quy mô lớn hơn, chuyên nghiệp hơn. Đây cũng chính là sự cam kết gắn bó lâu dài của Schneider Electric tại thị trường Việt Nam.

Xin chân thành cám ơn sự ủng hộ của quý khách trong thời gian qua và hy vọng sẽ tiếp tục nhận được sự hợp tác và hỗ trợ của quý khách hàng trong thời gian tới.

Trân trọng,

THÁI BẢO KHÁNH
Phó Tổng Giám đốc
Schneider Electric Việt Nam, Myanmar, Cambodia.

Life Is On | Schneider Electric

Mục lục

CÔNG TẮC, Ổ CẮM ĐIỆN VÀ PHỤ KIỆN

11 Series Zencelo A
14 Series Concept
16 Series S-Flexi
17 Series S-Flexi, Ổ âm sàn, Phích cắm
18 Series S-Classic
19 Mặt che phòng thấm nước
20 Series E30 & EMS
21 Thiết bị cảm biến, Timer, Đế & Hộp nối
23 Thiết bị cáp mạng

THIẾT BỊ ĐẤU DÂY CÔNG NGHIỆP, PHÒNG THẤM NƯỚC

24 Phích cắm & ổ cắm công nghiệp sê-ri PK
27 Công tắc & ổ cắm phòng thấm nước sê-ri 56

THIẾT BỊ PHÂN PHỐI ĐIỆN HẠ THẾ

29 Tủ điện
30 Easy9 MCB
31 Easy9 RCCB, RCBO, SPD
32 Acti9 MCB
33 Acti9 RCCB & RCBO
34 Acti9 Contactor iCT, Rờ le điều khiển bằng tín hiệu xung
35 Cách lựa chọn thiết bị chống sét lan truyền
36 Acti9 SPD - Thiết bị chống sét lan truyền
37 EasyPact EZC100
38 EasyPact EZC250 & EZC630
39 EasyPact EZCV250
40 EasyPact CVS100 - 630A

THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN, CÔNG NGHIỆP

41 CB bảo vệ động cơ dạng từ & từ nhiệt - Tesys
42 Khởi động từ Tesys loại D 9-150A
43 Relay nhiệt Tesys loại D
44 Khởi động từ Easypact TVS
45 Phụ kiện Easypact TVS
46 Nút nhấn - đèn báo, công tắc xoay họ XB7
47 Nút nhấn - công tắc xoay họ XA2
48 Rờ le trung gian 2-4C/O, 5-3A loại REXO

THIẾT BỊ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐIỆN

49 Bộ điều khiển & Đồng hồ
50 Easy line - Sản phẩm Tự động hóa và Điều khiển
52 Cách lựa chọn MCB Easy9

Plate

Mặt cho sê ri Zencelo A màu trắng

A8401S_WE_G19 — 33.000
Mặt cho 1 thiết bị size S
Qui cách đóng gói 15/150

A8401L_WE_G19 — 33.000
Mặt cho 3 thiết bị size S
Qui cách đóng gói 15/150

A8401M_WE_G19 — 33.000
Mặt cho 1 thiết bị size M
Qui cách đóng gói 15/150

A84T02L_WE_G19 — 57.200
Mặt cho 6 thiết bị size S,
Qui cách đóng gói 7/70

Socket outlet

Ổ cắm sê ri Zencelo A màu trắng

84426SUS_WE_G19 — 60.500
Ổ cắm đơn 2 chấu, size S
Qui cách đóng gói 24/240

84426MUES_WE_G19 — 116.600
Ổ cắm đơn 3 chấu, size 2S
Qui cách đóng gói 12/120

84426LUES2_WE_G19 — 128.700
Ổ cắm đôi 3 chấu, size L
Qui cách đóng gói 8/80

VDI outlet

Ổ cắm TV, mạng, điện thoại màu trắng

8431SRJ6_WE_G19 — 240.900
Ổ data cat6, size S
Qui cách đóng gói 18/180

8431SRJ4_WE_G19 — 125.400
Ổ điện thoại, size S
Qui cách đóng gói 24/240

8431STV_WE_G19 — 125.400
Ổ TV, size S
Qui cách đóng gói 24/240

Switch

Công tắc sê ri Zencelo A màu trắng — Đơn giá (VNĐ)

8431S_1_WE_G19 — 62.700
Công tắc 1 chiều, size S
Qui cách đóng gói 24/240

8431S_2_WE_G19 — 86.900
Công tắc 2 chiều, size S
Qui cách đóng gói 24/240

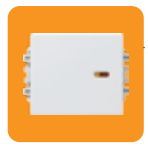

8431M_1_WE_G19 — 75.900
Công tắc 1 chiều, size M
Qui cách đóng gói 16/160

8431M_2_WE_G19 — 97.900
Công tắc 2 chiều, size M
Qui cách đóng gói 16/160

8431L_1_WE_G19 — 83.600
Công tắc 1 chiều, size L
Qui cách đóng gói 8/80

8431L_2_WE_G19 — 111.100
Công tắc 2 chiều size L
Qui cách đóng gói 8/80

8431M_3_WE_G19 — 117.700
Công tắc trung gian size M
Qui cách đóng gói 16/160

8431MD20_WE_G19 — 250.800
Công tắc 2 cực, size M,
Đèn LED sáng khi công tắc bật,
Qui cách đóng gói 16/160

8431SBP_WE_G19 — 112.200
Nút nhấn chuông, size S
Qui cách đóng gói 24/240

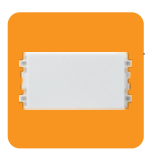

8430SP_WE_G19 — 9.900
Nút che trơn, size S
Qui cách đóng gói 45/450

8430LP_WE_G19 — 22.000
Nút che trơn, size L
Qui cách đóng gói 15/150

Mã hàng có đuôi _G19 thể hiện xuất xứ Việt Nam
Mã hàng có đuôi _WE thể hiện sản phẩm là màu trắng.
Giá trên đã bao gồm VAT

Dimmer & Accessories

Phụ kiện Zencelo A màu trắng — Đơn giá (VNĐ)

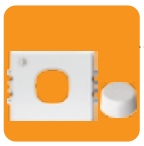

8430MDRP_WE — 15.400
Phím che cho dimmer đèn, size M
Qui cách đóng gói 24/240

8430MFRP_WE — 15.400
Phím che cho dimmer quạt, size M
Qui cách đóng gói 24/240

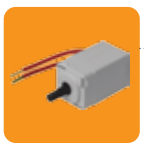

32V500M_G15 — 298.100
Nút điều chỉnh độ sáng đèn,
Không có chức năng ON/ OFF (dùng với 8430MDRP_WE)

32V400FM_G15 — 332.200
Nút điều chỉnh tốc độ quạt,
Không có chức năng ON/OFF (dùng với8430MFRP_WE)

8430SNRD_WE_G19 — 141.900
Đèn báo đỏ
Qui cách đóng gói 24/240

8430SNGN_WE_G19 — 141.900
Đèn báo xanh
Qui cách đóng gói 24/240

Hotel Series

Thiết bị dành cho khách sạn Zencelo A màu trắng

A8431EKT_WE — 1.054.900
Công tắc chìa khóa thẻ

A84727_WE — 1.850.200
Ổ cắm dao cạo râu

8430SDND_WE_G19 — 283.800
Đèn hiện thị "Không làm phiền"
Qui cách đóng gói 24/240

8430SPCU_WE_G19 — 283.800
Đèn hiển thị " Xin dọn phòng"
Qui cách đóng gói 24/240

8431SDND_WE_G19 — 393.800
Công tắc "Không làm phiền"
Qui cách đóng gói 24/240

8431SPCU_WE_G19 — 393.800
Công tắc " Xin dọn phòng"
Qui cách đóng gói 24/240

Plate

Mặt cho sê ri Zencelo A màu đồng — Đơn giá (VNĐ)

A8401S_SZ_G19 — 38.500
Mặt cho 1 thiết bị size S
Qui cách đóng gói 15/150

A8401L_SZ_G19 — 38.500
Mặt cho 3 thiết bị size S
Qui cách đóng gói 15/150

A8401M_SZ_G19 — 38.500
Mặt cho 1 thiết bị size M
Qui cách đóng gói 15/150

A84T02L_SZ_G19 — 66.000
Mặt cho 6 thiết bị size S
Qui cách đóng gói 7/70

Socket outlet

Ổ cắm sê ri Zencelo A màu đồng

84426SUS_BZ_G19 — 69.300
Ổ cắm đơn 2 chấu, size S
Qui cách đóng gói 24/240

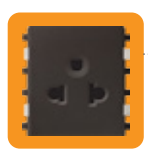

84426MUES_BZ_G19 — 134.200
Ổ cắm đơn 3 chấu, size 2S
Qui cách đóng gói 12/120

84426LUES2_BZ_G19 — 147.400
Ổ cắm đôi 3 chấu, size L
Qui cách đóng gói 8/80

VDI outlet

Ổ cắm TV, mạng, điện thoại màu đồng

8431SRJ6_BZ_G19 — 278.300
Ổ data cat6, size S
Qui cách đóng gói 18/180

8431SRJ4_BZ_G19 — 145.200
Ổ điện thoại, size S
Qui cách đóng gói 24/240

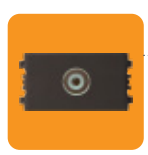

8431STV_BZ_G19 — 145.200
Ổ TV, size S
Qui cách đóng gói 24/240

Mã hàng có đuôi _G19 thể hiện xuất xứ Việt Nam
Mã hàng có đuôi _WE thể hiện sản phẩm là màu trắng.
Giá trên đã bao gồm VAT

Switch

Công tắc sê ri Zencelo A màu đồng — Đơn giá (VNĐ)

8431S_1_BZ_G19 — 71.500
Công tắc 1 chiều, size S
Qui cách đóng gói 24/240

8431S_2_BZ_G19 — 99.000
Công tắc 2 chiều, size S
Qui cách đóng gói 24/240

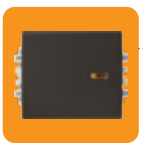

8431M_1_BZ_G19 — 88.000
Công tắc 1 chiều, size M
Qui cách đóng gói 16/160

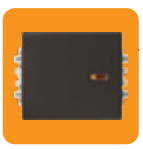

8431M_2_BZ_G19 — 113.300
Công tắc 2 chiều, size M
Qui cách đóng gói 16/160

8431L_1_BZ_G19 — 96.800
Công tắc 1 chiều, size L
Qui cách đóng gói 8/80

8431L_2_BZ_G19 — 124.300
Công tắc 2 chiều, size L
Qui cách đóng gói 8/80

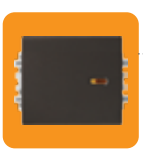

8431M_3_BZ_G19 — 135.300
Công tắc trung gian size M
Qui cách đóng gói 16/160

8431MD20_BZ_G19 — 289.300
Công tắc 2 cực, size M
Đèn LED sáng khi công tắc bật
Qui cách đóng gói 16/160

8431SBP_BZ_G19 — 128.700
Nút nhấn chuông, size S
Qui cách đóng gói 34/340

8430SP_BZ_G19 — 12.100
Nút che trơn, size S
Qui cách đóng gói 45/450

8430LP_BZ_G19 — 25.300
Nút che trơn, size L
Qui cách đóng gói 15/150

Mã hàng có đuôi _G19 thể hiện xuất xứ Việt Nam
Mã hàng có đuôi _WE thể hiện sản phẩm là màu trắng.
Giá trên đã bao gồm VAT

Dimmer & Accessories

Phụ kiện sê ri Zencelo A màu đồng — Đơn giá (VNĐ)

8430MDRP_BZ — 19.800
Phím che cho dimmer đèn, size M
Qui cách đóng gói 24/240

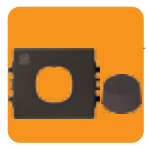

8430MFRP_BZ — 19.800
Phím che cho dimmer quạt, size M
Qui cách đóng gói 24/240

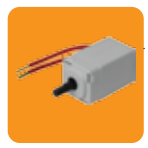

32V500M_G15 — 298.100
Nút điều chỉnh độ sáng đèn,
Không có chức năng ON/ OFF (dùng với 8430MDRP_BZ)

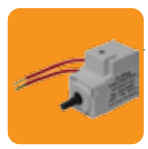

32V400FM_G15 — 332.200
Nút điều chỉnh tốc độ quạt,
Không có chức năng ON/OFF (dùng với8430MFRP_BZ)

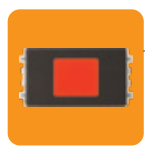

8430SNRD_BZ_G19 — 165.000
Đèn báo đỏ
Qui cách đóng gói 24/240

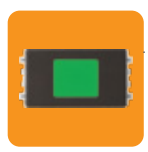

8430SNGN_BZ_G19 — 165.000
Đèn báo xanh
Qui cách đóng gói 24/240

Hotel Series

Thiết bị dành cho khách sạn Zencelo A màu đồng

A8431EKT_SZ — 1.214.400
Công tắc chìa khóa thẻ

A84727_SZ — 2.131.800
Ổ cắm dao cạo râu

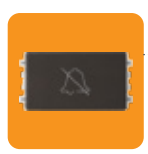

8430SDND_BZ_G19 — 326.700
Đèn hiện thị "Không làm phiền"
Qui cách đóng gói 24/240

8430SPCU_BZ_G19 — 326.700
Đèn hiển thị " Xin dọn phòng"
Qui cách đóng gói 24/240

8431SDND_BZ_G19 — 454.300
Công tắc "Không làm phiền"
Qui cách đóng gói 24/240

8431SPCU_BZ_G19 — 454.300
Công tắc " Xin dọn phòng"
Qui cách đóng gói 24/240

Giá cũ ○ Giá mới ●

Plate

Mặt cho sê ri Concept

A3001_G19
Mặt cho 1 thiết bị size S
Qui cách đóng gói 20/200
23.700 **16.500**

A3002_G19
Mặt cho 2 thiết bị size S
Qui cách đóng gói 20/200
23.700 **16.500**

A3000_G19
Mặt cho 3 thiết bị size S
Qui cách đóng gói 20/200
23.700 **16.500**

A3000T2_G19
Mặt cho 6 thiết bị
Qui cách đóng gói 10/100
42.100 **26.400**

A3030VX_G19
Mặt che trơn
Qui cách đóng gói 20/200
36.200 **16.500**

Socket outlet

Ổ cắm sê ri Concept

3426USM_G19
Ổ cắm đơn 2 chấu
Qui cách đóng gói 12/60/600
42.100 **33.000**

3426UESTM_G19
Ổ cắm đơn 3 chấu
Qui cách đóng gói 6/30/300
83.000 **63.800**

3426UEST2M_G19
Ổ cắm đôi 3 chấu
Qui cách đóng gói 32/320
97.000 **89.100**

Switch

Công tắc sê ri Concept — Đơn giá (VNĐ)

3031_1_2M_F_G19
Công tắc 1 chiều có dạ quang, size S
Qui cách đóng gói 12/60/600
40.000 **19.800**

3031_2_3M_F_G19
Công tắc 2 chiều có dạ quang, size S
Qui cách đóng gói 12/60/600
56.000 **41.800**

3031M1_2M_F_G19
Công tắc 1 chiều có dạ quang, size M
Qui cách đóng gói 8/40/400
52.000 **47.300**

3031M2_3M_F_G19
Công tắc 2 chiều có dạ quang, size M
Qui cách đóng gói 8/40/400
63.800

3031E1_2M_F_G19
Công tắc 1 chiều có dạ quang, size L
Qui cách đóng gói 4/20/200
60.500

3031E2_3M_F_G19
Công tắc 2 chiều có dạ quang, size L
Qui cách đóng gói 4/20/200
72.600

3031_1_2NM_G19
Công tắc 1 chiều có đèn báo, size S
Qui cách đóng gói 12/60/600
111.100

3031EMD20NM_G19
Công tắc 2 cực có đèn báo, size L
Qui cách đóng gói 4/20/200
199.000 **128.700**

3031EMBP2_3_G19
Nút nhấn chuông, size L
Qui cách đóng gói 4/20/200
79.000 **66.000**

3030P_G19
Nút che trơn
Qui cách đóng gói 24/120/1200
11.100 **8.800**

VDI outlet

Ổ TV, mạng, điện thoại — Đơn giá (VNĐ)

3031TV75MS_G19 — 99.000 → 78.100
Ổ cắm angten TV
Qui cách đóng gói 12/60/600

3031RJ64M_G19 — 99.000 → 78.100
Ổ cắm điện thoại
Qui cách đóng gói 12/60/600

3031RJ88SMA5_G19 — 191.000 → 174.900
Ổ cắm mạng cat5e
Qui cách đóng gói 12/48/480

Dimmer & Accessories

Phụ kiện

3031V400FM_K_WE — 368.500
Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt
Qui cách đóng gói 12/48

3031V500M_K_WE — 328.000 → 277.200
Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn 500W
Qui cách đóng gói 12/48

3031NRD_G19 — 60.500
Đèn báo đỏ
Qui cách đóng gói 12/60/600

3031NGN_G19 — 60.500
Đèn báo xanh
Qui cách đóng gói 12/60/600

(*) Công tắc thẻ chỉ dùng với thẻ E2031EKT_KC hoặc độ dày tương đương

Mã hàng có đuôi _G19 thể hiện xuất xứ Việt Nam
Mã hàng có đuôi _WE thể hiện sản phẩm là màu trắng.
Giá trên đã bao gồm VAT

Hotel series

Thiết bị dành cho khách sạn dòng Concept — Đơn giá (VNĐ)

A3727_WE — 1.317.800
Bộ ổ cắm dao cạo râu
Qui cách đóng gói 1/20

A3031EKT_WE* — 751.300
Công tắc thẻ
Qui cách đóng gói 8/80

3031NDM_RD_G19 — 202.400
Đèn báo "không làm phiền"
Qui cách đóng gói 12/60

3031NPM_GN_G19 — 202.400
Đèn báo "xin dọn phòng"
Qui cách đóng gói 12/60

3039M_G19 — 280.500
Công tắc nhấn "không làm phiền" & "xin dọn phòng"
Qui cách đóng gói 12/60

Hotel series

Thiết bị dành cho khách sạn dòng S- Classic

E727_WE — 1.336.500
Bộ ổ cắm dao cạo râu
Qui cách đóng gói 1/20

E31KT_WE_C5 — 471.900
Công tắc chìa khóa thẻ 20A
Qui cách đóng gói 5/50

EKT — 66.000
Chìa khóa (dùng cho E31KT)
Qui cách đóng gói 10/30/300

Doorbell & bell switch

Bộ chuông cửa cao cấp

- Nút nhấn có đèn LED định vị sang trọng
- An toàn khi lắp đặt ngoài trời
- Thiết kế trang nhã, âm thanh dễ nghe
- Chất liệu bền đẹp, chống trầy xước & ố vàng

99AC220 — 270.600
Chuông điện

A3031WBP_GY_G19 — 211.200
Nút nhấn chuông IP44, màu xám

A3031WBP_WE_G19 — 211.200
Nút nhấn chuông IP44, màu trắng

Giá cũ ○ Giá mới ●

Plate

Mặt cho sê ri S-Flexi — Đơn giá (VNĐ)

FG1051_WE — ~~18.200~~ 15.400
Mặt cho 1 thiết bị, size S
Qui cách đóng gói 10/100

FG1052_WE — ~~18.200~~ 15.400
Mặt cho 2 thiết bị, size S
Qui cách đóng gói 10/100

FG1053_WE — ~~18.200~~ 15.400
Mặt cho 3 thiết bị, size S
Qui cách đóng gói 10/100

FG1050_WE — ~~18.400~~ 15.400
Mặt cho 1 thiết bị, size M
Qui cách đóng gói 10/100

FST1058H_WE_G19 — 26.400
Mặt cho 6 thiết bị, size S
Qui cách đóng gói 10/100
Thời gian đặt hàng chính thức sẽ được thông báo sau

F50XM2_WE — 12.100
Nút che trơn có lỗ trống, size M

Socket outlet

Ổ cắm cho sê ri S-Flexi — Đơn giá (VNĐ)

F30426USM_WE_G19 — ~~38.500~~ 23.100
Ổ cắm 2 chấu 10A, size S
Qui cách đóng gói 30/300

F1426USM_WE_G19 — 49.500
Ổ cắm đơn 2 chấu, 10A, size M
Qui cách đóng gói 32/320

F1426UESM_WE_G19 — 72.600
Ổ cắm đơn 3 chấu, 16A, size M
Qui cách đóng gói 32/320

F1426UAM_WE — 72.600
Ổ cắm đa năng, 13A, size M
Qui cách đóng gói 32/320

F1426UEST2M_G19 — ~~82.000~~ 74.800
Ổ cắm đôi 3 chấu, size L
Qui cách đóng gói 32/320

Mã hàng có đuôi _G19 thể hiện xuất xứ Việt Nam
Mã hàng có đuôi _WE thể hiện sản phẩm là màu trắng.
Giá trên đã bao gồm VAT

Switch

Công tắc cho sê ri S-Flexi — Đơn giá (VNĐ)

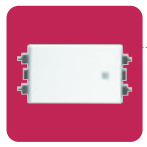

F50M1_5_WE — ~~22.500~~ 13.200
Công tắc 1 chiều 16A, size S
Qui cách đóng gói 36/360

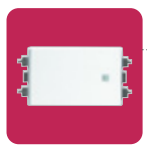

F50_2M1_5_WE — 41.800
Công tắc 2 chiều 16A, size S
Qui cách đóng gói 36/360

F50M4_WE — 37.400
Công tắc 1 chiều 16A, size L
Qui cách đóng gói 36/360

F50_2M4_WE — 47.300
Công tắc 2 chiều 16A, size L
Qui cách đóng gói 12/120

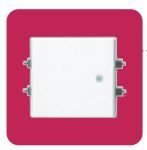

F50M2_WE — 27.500
Công tắc 1 chiều 16A, size M
Qui cách đóng gói 20/200

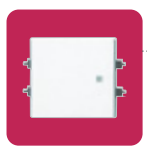

F50_2M2_WE — 40.700
Công tắc 2 chiều 16A, size M
Qui cách đóng gói 20/200

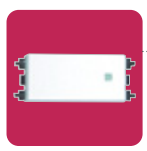

F50M1_WE — 23.100
Công tắc 1 chiều 16A, size XS
Qui cách đóng gói 40/400

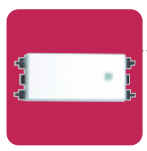

F50_2M1_WE — 34.100
Công tắc 2 chiều 16A, size XS
Qui cách đóng gói 40/400

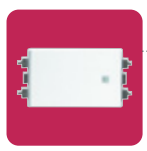

F50MIA1_5_WE — 139.700
Công tắc trung gian, size S

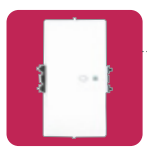

F50BPM4_WE — 56.100
Nút nhấn chuông 10A, size L
Qui cách đóng gói 12/120

F50XM1_WE — 12.100
Nút che trơn, size XS
Qui cách đóng gói 55/550

VDI outlet

Ổ TV, mạng, điện thoại — Đơn giá (VNĐ)

F30TVSM_WE_G19 — 60.500
Ổ cắm TV, size S
Qui cách đóng gói 30/300

F30R4M_WE_G19 — 78.100
Ổ điện thoại, size S
Qui cách đóng gói 30/300

F30RJ5EM_WE_G19 — 161.700
Ổ cắm mạng cat5e, size S
Qui cách đóng gói 30/300

F50TVM_WE_G19 — 68.200
Ổ cắm TV, size M
Qui cách đóng gói 40/400

F50RJ4M_WE_G19 — 103.400
Ổ điện thoại, size M
Qui cách đóng gói 32/320

F50RJ5EM_WE_G19 — 188.100
Ổ cắm mạng cat5e, size M
Qui cách đóng gói 24/240

F50RJ8M6_WE_G19 — 210.100
Ổ cắm mạng cat6, size M

Dimmer & accessories

Phụ kiện

F50FC250M_WE — 226.600
Công tắc điều chỉnh tốc quạt 250W, size M
Qui cách đóng gói 16/160

F50RD400M_WE — 190.300
Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn 400W, size M
Qui cách đóng gói 16/160

F50NM2_RD — 51.700
Đèn báo đỏ, size M
Qui cách đóng gói 32/320

F30NM2_RD_G19 — 53.900
Đèn báo đỏ, size S
Qui cách đóng gói 30/300

Floor outlet

Ổ âm sàn không kèm thiết bị — Đơn giá (VNĐ)

E224F_ABE — 1.159.400
Ổ cắm âm sàn cho S-Flexi có đế âm, màu nhũ bạc

E224F_BAS — 1.460.800
Ổ cắm âm sàn cho S-Flexi có đế âm, màu nhũ vàng

CON224_ABE_G5 — 1.159.400
Ổ cắm âm sàn cho Concept có đế âm, màu nhũ bạc

CON224_BAS_G5 — 1.460.800
Ổ cắm âm sàn cho Concept có đế âm, màu nhũ vàng

M224B — 75.900
Đế sắt cho ổ âm sàn, 100x100x55mm

M224DB — 123.200
Đế sắt cho ổ âm sàn, 100x100x65mm

PHÍCH CẮM

U418T2_C5 — 59.400
Phích cắm 2 chấu, 10A
Qui cách đóng gói 18/360

U418T_WE — 73.700
Phích cắm 3 chấu, 16A
Qui cách đóng gói 10/200

EP13_G19 — 176.000
Phích cắm 3 chấu, 13A, kiểu Anh
Qui cách đóng gói 20/200

EP15_WE_G19 — 198.000
Phích cắm 3 chấu, 15A, kiểu Anh

Mã hàng có đuôi _G19 thể hiện xuất xứ Việt Nam
Mã hàng có đuôi _WE thể hiện sản phẩm là màu trắng.
Giá trên đã bao gồm VAT

Plate

Mặt cho sê ri S-Classic	Đơn giá (VNĐ)
31AVH_G19 Mặt cho 1 thiết bị Qui cách đóng gói 30/300	22.000
32AVH_G19 Mặt cho 2 thiết bị Qui cách đóng gói 30/300	22.000
33AVH_G19 Mặt cho 3 thiết bị Qui cách đóng gói 30/300	22.000
34AVH_G19 Mặt cho 4 thiết bị Qui cách đóng gói 30/300	39.600
35AVH_G19 Mặt cho 5 thiết bị Qui cách đóng gói 30/300	39.600
36AVH_G19 Mặt cho 6 thiết bị Qui cách đóng gói 30/300	39.600
31AVX_G19 Mặt che trơn Qui cách đóng gói 30/300	39.600
31AVMCB_G19 Mặt cho cầu dao an toàn Qui cách đóng gói 20/200	35.200
31AVMCB1_G19 Mặt cho MCB 1 cực Qui cách đóng gói 30/300	35.200
31AVMCB2_G19 Mặt cho MCB 2 cực Qui cách đóng gói 30/300	35.200

Socket outlet

Ổ cắm sê ri S-Classic	Đơn giá (VNĐ)
E426UST_G19 Bộ ổ cắm đơn 2 chấu 16A Qui cách đóng gói 15/150	57.200
E426UST2CB_G19 Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 16A Qui cách đóng gói 15/150	95.700
E426UX_G19 Bộ ổ cắm đơn 2 chấu và 1 lỗ trống Qui cách đóng gói 20/200	88.000
E426UXX_G19 Bộ ổ cắm đơn 2 chấu và 2 lỗ trống Qui cách đóng gói 20/200	88.000
E426UEST_G19 Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 16A Qui cách đóng gói 15/150	101.200
E426UEST2_T_G19 Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A Qui cách đóng gói 15/150	128.700
E426UEX_G19 Bộ ổ cắm đơn 3 chấu và 1 lỗ trống Qui cách đóng gói 20/200	117.700
E25UES_G19 Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A có công tắc Qui cách đóng gói 20/200	168.300

Mã hàng có đuôi _G19 thể hiện xuất xứ Việt Nam
Mã hàng có đuôi _WE thể hiện sản phẩm là màu trắng.
Giá trên đã bao gồm VAT

Switch

Công tắc sê ri S-Classic — Đơn giá (VNĐ)

E30_1M_D_G19 — 17.600
Công tắc 1 chiều 10A
Qui cách đóng gói 20/100/1000

30M_G19 — 40.700
Công tắc 2 chiều
Qui cách đóng gói 20/100/1000

31AVH_G19 — 317.900
Công tắc 2 chiều 35A

31AVH_G19 — 143.000
Công tắc đơn 2 cực 20A
Qui cách đóng gói 10/160/320

31AVH_G19 — 72.600
Công tắc chuông 3A, có biểu tượng chuông
Qui cách đóng gói 20/100/1000

Dimmer & accessories

Phụ kiện

32V400FM_K_WE — 270.600
Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt 400W,
không có chức năng ON/OFF

32V500M_K_WE — 243.100
Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn 500W,
không có chức năng ON/ OFF

E32NRD_G19 — 47.300
Đèn báo đỏ
Qui cách đóng gói 32/160/1600

31AVH_G19 — 47.300
Đèn báo xanh
Qui cách đóng gói 32/160/1600

31AVH_G19 — 2.200
Nút che ốc cho series 30
Qui cách đóng gói 32/160/1600

Mã hàng có đuôi _G19 thể hiện xuất xứ Việt Nam
Mã hàng có đuôi _WE thể hiện sản phẩm là màu trắng.
Giá trên đã bao gồm VAT

VDI outlet

Ổ TV, mạng, điện thoại — Đơn giá (VNĐ)

30TV75MS_G19 — 67.100
Ổ cắm angten TV
Qui cách đóng gói 20/100/1000

DCV30MNUWT — 133.100
Ổ điện thoại

ACTRJ30M5ENSUWE — 155.100
Ổ cắm mạng cat5e

MẶT CHE PHÒNG THẤM NƯỚC

223V — 317.900
Mặt che phòng thấm nước cho mặt sê ri 30
Qui cách đóng gói 6/120

31AWP_WE — 201.300
Mặt phòng thấm nước cho nút nhấn chuông
Qui cách đóng gói 10/50

F3223HR_WE_G19 — 239.800
Mặt che phòng thấm nước (không đế)
cho sê ri S - Flexi

F3223HSMR_WE_G19 — 377.300
Mặt che phòng thấm nước (bao gồm đế)
cho sê ri S-Flexi

A3223HSMR_G19 — 413.600
Mặt che phòng thấm nước (bao gồm đế)
cho sê ri Concept, màu trắng

A3223HSMR_GY_G19 — 413.600
Mặt che phòng thấm nước (bao gồm đế)
cho sê ri Concept, màu xám

E223R_TR — 324.500
Mặt che (không đế) phòng thấm nước mặt đơn
cho ổ cắm, loại vuông, IP55

ET223R_TR — 454.300
Mặt che (không đế) phòng thấm nước mặt đôi
cho ổ cắm, loại vuông, IP55

E223M_TR — 324.500
Mặt che (không đế) phòng thấm nước mặt đơn
cho công tắc, loại vuông, IP55

Plate

Mặt cho sê ri E30 — Đơn giá (VNĐ)

E31_WE — 35.200
Mặt cho 1 thiết bị
Qui cách đóng gói 20/400

E32_WE — 35.200
Mặt cho 2 thiết bị
Qui cách đóng gói 20/400

E33_WE — 35.200
Mặt cho 3 thiết bị
Qui cách đóng gói 20/400

E31X_WE — 52.800
Mặt che trơn
Qui cách đóng gói 20/400

Socket outlet

Ổ cắm sê ri E30

E15R_WE — 137.500
Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 13A có công tắc, kiểu Anh
Qui cách đóng gói 10/100

E25R_WE — 383.900
Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 13A có công tắc, kiểu Anh
Qui cách đóng gói 5/50

E25N_WE — 458.700
Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 13A có công tắc đèn báo, kiểu Anh
Qui cách đóng gói 5/50

E426_15_WE — 124.300
Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 15A, kiểu Anh
Qui cách đóng gói 10/100

E15_15R_WE — 192.500
Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 15A có công tắc, kiểu Anh
Qui cách đóng gói 10/100

E426_16_WE — 161.700
Ổ cắm Schuko 16A
Qui cách đóng gói 10/100

Switch

Công tắc mặt kim loại — Đơn giá (VNĐ)

ESM31_1_2AR — 289.300
Bộ công tắc đơn 1 chiều 10A, mặt kim loại
Qui cách đóng gói 5/50

ESM32_1_2AR — 374.000
Bộ công tắc đôi 1 chiều 10A, mặt kim loại
Qui cách đóng gói 5/50

ESM33_1_2AR — 475.200
Bộ công tắc ba 1 chiều 10A, mặt kim loại
Qui cách đóng gói 5/50

ESM34_1_2AR — 508.200
Bộ công tắc bốn 1 chiều 10A, mặt kim loại
Qui cách đóng gói 5/50

ESM31_2_3A — 321.200
Bộ công tắc đơn 2 chiều 10A, mặt kim loại
Qui cách đóng gói 5/50

ESM32_2_3A — 415.800
Bộ công tắc đôi 2 chiều 10A, mặt kim loại
Qui cách đóng gói 5/50

Socket outlet

Ổ cắm mặt kim loại

ESM15 — 372.900
Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 13A có công tắc, mặt kim loại
Qui cách đóng gói 5/50

ESM25 — 683.100
Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 13A có công tắc, mặt kim loại
Qui cách đóng gói 5/50

Mã hàng có đuôi _G19 thể hiện xuất xứ Việt Nam
Mã hàng có đuôi _WE thể hiện sản phẩm là màu trắng.
Giá trên đã bao gồm VAT

SAE_UE_MS_CSAWE
SAE_UE_MS_CDDWE

SAE_UE_MS_CSBWE
SAE_UE_MS_CDAWE

SAE_UE_MS_CDBWE

E84751MS3A_WE

E84751MS3B_WE

E3751MS3A_GS

Sensors - Thiết bị cảm ứng

	Đơn Giá (VNĐ)
SAE_UE_MS_CSAWE Cảm biến hồng ngoại gắn trần, 1 kênh 360 độ	1.248.500
SAE_UE_MS_CSBWE Cảm biến hồng ngoại gắn nổi, 1 kênh, 360 độ	1.926.100
SAE_UE_MS_CDAWE Cảm biến hồng ngoại gắn nổi, 2 kênh, 360 độ	2.139.500
SAE_UE_MS_CDBWE Cảm biến hồng ngoại âm trần, 2 kênh, 360 độ	2.281.400
SAE_UE_MS_CDDWE Cảm biến hồng ngoại có ngõ ra 0-10V, 2 kênh, 360 độ	4.299.900
SAE_UE_MS_CU_WE Cảm biến hồng ngoại & sóng siêu âm gắn trần, 1 kênh, 360 độ	4.400.000
SAE_UE_MS_IR_WE Điều khiển cảm biến từ xa (dùng cho cảm biến hồng ngoại)	427.900
SAE_UE_MS_IR10T Điều khiển cảm biến từ xa (dùng cho SAE_UE_MS_CU_WE)	427.900
E84751MS3A_WE Cảm biến hồng ngoại gắn tường, 3 dây, 90 độ, Zencelo	1.711.600
E84751MS3B_WE Cảm biến hồng ngoại gắn tường, 3 dây, 110 độ, Zencelo	1.711.600
E3751MS3A_GS Cảm biến hồng ngoại gắn tường, 3 dây, 90 độ, Neo	1.711.600
E3751MS3C_GS Cảm biến hồng ngoại gắn tường, 3 dây, 200 độ, Neo	1.711.600

157, 157_1

CK237

E257DBE_C5

ET257DBE_C5

DS035_WE
DS036_WE
DS037_WE
DS038_WE
DS039_WE

Đế âm, đế nổi, hộp nối

		Đơn Giá (VNĐ)
DS035_WE	Hộp nối, 3" x 3" x 2"	36.300
DS036_WE	Hộp nối, 4" x 4" x 2"	39.600
DS037_WE	Hộp nối, 4" x 4" x 3"	60.500
DS038_WE	Hộp nối, 6" x 6" x 2"	81.400
DS039_WE	Hộp nối, 6" x 6" x 3"	115.500
157	Đế âm đơn kim loại, 101 x 51 x 38mm	26.400
157_1	Đế âm đơn kim loại, 101 x 51 x 51mm	30.800
CK237	Hộp nổi dùng cho mặt seri 30	27.500
E257DBE_C5	Đế âm cho mặt đơn chuẩn Anh	30.800
ET257DBE_C5	Đế âm cho mặt đôi chuẩn Anh	50.600

CCT15850
Time Switch

IC2000
IC cảm biến ánh sáng

Wall mounted cell

Switch board cell

IC - Bộ cảm biến ánh sáng, 220/240VAC, đã bao gồm module cảm biến độ sáng

CCT15284 IC2000, 2 to 2000 lux, module cảm biến ánh sáng gắn tại tủ điện	4.143.700
CCT15368 IC2000, 2 to 2000 lux, module cảm biến độ sáng gắn tường	5.418.600

Giá trên đã bao gồm VAT

IPH - Bộ đóng ngắt hẹn giờ kỹ thuật số, 230VAC, chu kỳ 24 giờ + 7 ngày, thời gian lưu trữ 6 năm

Mã hàng	Số kênh điều khiển	Thời gian tối thiểu giữa 2 lần chuyển trạng thái	Số lần hẹn giờ	Đơn giá (VNĐ)
CCT15850	1 x 16A	1 phút	56 lần/chu kỳ	3.265.900
CCT15722	2 x 16A	1 phút	56 lần/chu kỳ	4.852.100
CCT15851	1 x 16A	1 giây	84 lần/chu kỳ	5.666.100
CCT15723	2 x 16A	1 giây	84 lần/chu kỳ	5.823.400

Mã hàng có đuôi _G19 thể hiện xuất xứ Việt Nam
Mã hàng có đuôi _WE thể hiện sản phẩm là màu trắng.
Giá trên đã bao gồm VAT

SƠ ĐỒ NỐI DÂY

Wiring Diagram ForWall-Mount Occupancy Sensors
Sơ đồ mạch cho cảm biến gắn tường

Ghi chú:

Các sơ đồ mạch điện trên chỉ áp dụng cho mã sản phẩm: SAE-UE-MS-CDAWE và SAE-UE-MS-CSBWE. Đối với mã hàng khác, quý khách hàng vui lòng liên hệ với hãng

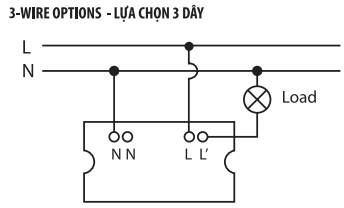

Wiring Diagram For Ceiling-Mount Occupancy Sensors
Sơ đồ mạch cảm biến gắn trần

1. One load is controlled by one detector (See FIG.1)
Một cảm biến điều khiển 1 tải (xem hình 1)

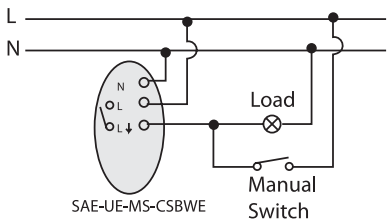

FIG.1

2. One load is controlled by two detector to enlarge detection range (See FIG.2)
Hai cảm biến điều khiển 1 tải (xem hình 2)

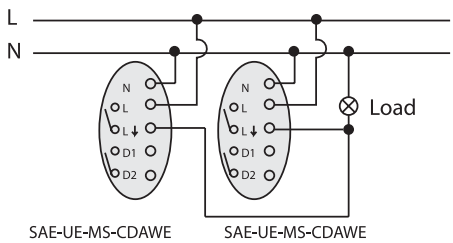

FIG.2

3. Two loads are controlled by one detector (See FIG.3)
Một cảm biến điều khiển 2 tải (xem hình 2)

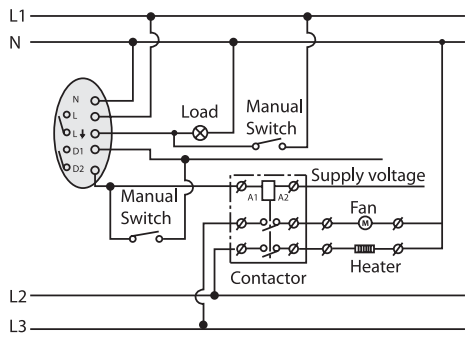

FIG.3

HƯỚNG DẪN LỰA CHỌN SẢN PHẨM

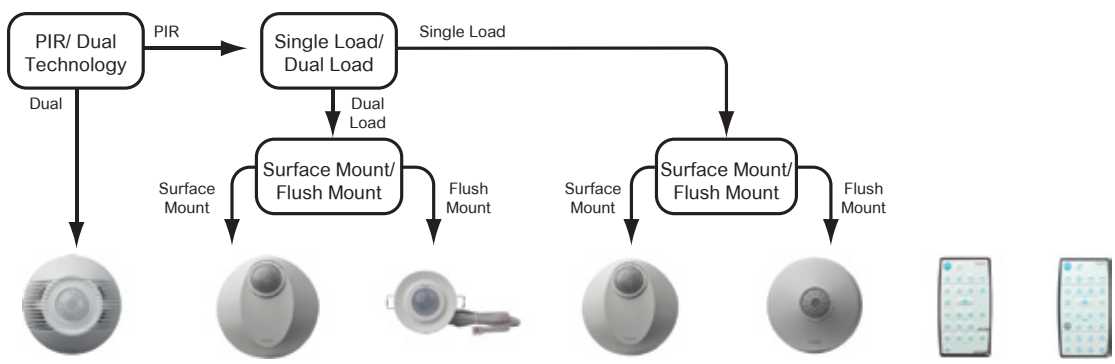

Product Description

Mã hàng		SAE-UE-MS-CU-WE	SAE-UE-MS-CDAWE	SAE-UE-MS-CDBWE	SAE-UE-MS-CSBWE	SAE-UE-MS-CSAWE	SAE-UE-MS-IR-WE	SAE-UE-MS-IR10T
Mô tả		Flush/Surface Mount Single-Load 360° PIR and Ultrasonic Motion Sensor	Surface Mount Dual-Load 360° PIR Motion Sensor	Flush Mount Dual-Load 360° PIR Motion Sensor	Surface Mount Single-Load 360° PIR Motion Sensor	Flush/Surface Mount Single-Load 360° PIR Motion Sensor	IR Remote Controller (Optional)	IR Remote Controller for SAE-UE-MS-CU-WE (Optional)
Nguyên tắc cảm biến	Hồng ngoại	Có	Có	Có	Có	Có	–	–
	Sóng siêu âm	Có	--	--	--	–	–	–
Góc quét		360°	360°	360°	360°	360°	–	–
Khu vực quét		PIR: 8M (diameter) at 2.5M height	7M (diameter) at 2.5M height	7M (diameter) at 2.5M height	7M (diameter) at 2.5M height	7M (diameter) at 2.5M height	–	–
Tải 1	Đèn dây tóc	Max.2000W	Max.2000W	Max.2000W	Max.2000W	Max.2000W	–	–
	Đèn Halogen HV	Max.1000W	Max.1000W	Max.1000W	Max.1000W	Max.1000W	–	–
	Đèn Halogen LV	Max.1000VA	Max.1000VA	Max.1000VA	Max.1000VA	Max.1000VA	–	–
	Đèn huỳnh quang	Max.900VA/100F	Max.900VA/100F	Max.900VA/100F	Max.900VA/100F	Max.900VA/100F	–	–
	Đèn tiết kiệm điện	Max.900VA	Max.900VA	Max.900VA	Max.900VA	Max.900VA	–	–
	Đèn bóng xoắn	Max.600VA	Max.600VA	Max.600VA	Max.600VA	Max.600VA	–	–
Tải 2	Hệ thống lạnh	Chỉ dùng với tải 1 1) 10A max. for ≤ 250Vac, p.f. =1 2) 3A max. for ≤ 250VAC, p.f. =0.4 3) 5A max. for ≤ 30VDC	1) 5A max. for ≤ 250VAC, p.f. =1 2) 2A max. for ≤ 250VAC, p.f. =0.4 3) 5A max. for ≤ 30VDC	1) 5A max. for ≤ 250VAC, p.f. =1 2) 2A max. for ≤ 250VAC, p.f. =0.4 3) 5A max. for ≤ 30VDC	--	–	–	–
Mức điện áp		220 to 240Vac, 50/60Hz	230Vac +/- 10%, 50/60Hz	230Vac +/- 10%, 50/60Hz	230Vac +/- 10%, 50/60Hz	230Vac +/- 10%, 50/60Hz	CR2032 3V Battery	CR2032 3V Battery
Kiểu lắp đặt		Gắn trần (gắn âm hoặc gắn nổi)	Gắn trần (gắn nổi)	Gắn trần (gắn âm)	Gắn trần (gắn nổi)	Gắn trần (gắn âm hoặc gắn nổi)	–	–
Điều khiển từ xa		SAE-UE-MS-IR10T	SAE-UE-MS-IR-WE	SAE-UE-MS-IR-WE	SAE-UE-MS-IR-WE	No	–	–

THIẾT BỊ CÁP MẠNG

DCEPP24UKY1U

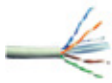
DCECAUTP4P3X

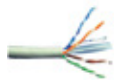
DCECAUTP4P1X

DCEPCURJ01GYM

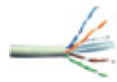
DC6CAUTP4P3X

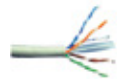
DC6CAUTP4P1X

ACTC5E110RM100P

ACTC5E110WMW50K

ACT3100F250MDF

ACT3100VCM10

ACT3100VDM10

DC6PCURJ02GYM

DC6KYSTUWT

Digilink Cat5e solution
Giải Pháp cáp cấu trúc Digilink Cat5e

Đơn Giá (VNĐ)

DIGILINK®

DCECAUTP4P3X Cáp mạng UTP Cat 5e, 4 đôi, 305m, màu xám	(*)
DCECAUTP4P1X Cáp mạng UTP Cat 5e, 4 đôi, 100m, màu xám	(*)
DCEPCURJ01GYM Cáp nhảy, Cat 5e, 1m, màu xám	60.000
DCEPCURJ02GYM Cáp nhảy, Cat 5e, 2m, màu xám	85.000
DCEPCURJ03GYM Cáp nhảy, Cat 5e, 3m, màu xám	114.000
DCEPCURJ05GYM Cáp nhảy, Cat 5e, 5m, màu xám	144.000
DCEPP24UKY1U Thanh đấu nối cáp Cat 5e, 24 cổng, kèm khay đỡ cáp	2.374.000
DCEKYSTUWT Ổ cắm dữ mạng Cat 5e	91.000
DCRJ11KYNUWT Ổ cắm điện thoại RJ11, Cat 3	95.000

Digilink Cat 6 solution
Giải Pháp cáp cấu trúc Digilink Cat 6

Đơn Giá (VNĐ)

DIGILINK®

DC6CAUTP4P3X Cáp mạng UTP Cat 6, 4 đôi, 305m, màu xám	(*)
DC6CAUTP4P1X Cáp mạng UTP Cat 6, 4 đôi, 100m, màu xám	(*)
DC6PCURJ01GYM Cáp nhảy Cat 6, 1m, màu xám	78.000
DC6PCURJ02GYM Cáp nhảy Cat 6, 2m, màu xám	114.000
DC6PCURJ03GYM Cáp nhảy Cat 6, 3m, màu xám	133.000
DC6PCURJ05GYM Cáp nhảy Cat 6, 5m, màu xám	168.000
DC6PP24UKY1U Thanh đấu nối cáp Cat 6, 24 cổng, 1U kèm khay đỡ cáp	4.069.000
DC6PP24UKRHU Thanh đấu nối cáp Cat 6, 24 cổng, 0.5U kèm khay đỡ cáp	7.458.000
DC6KYSTUWT Ổ cắm mạng Keystone, Cat 6	135.000

Voice solution - Giải Pháp đấu nối thoại

ACTC5E110WMN100K Bộ nối 100 đôi (gồm 20 khối 4 đôi + 4 khối 5 đôi), có chân	857.000
ACTC5E110WMW50K Bộ nối 50 đôi (gồm 10 khối 4 đôi + 2 khối 5 đôi), có chân	439.000
ACTC5E110RM100P Khung gắn tủ 19", 100 đôi cho data	645.000
ACT3100F250MDF Khung đấu nối 250 đôi, dùng với 25 phiến đấu nối/ ngắt	1.518.000
ACT3100F540MDF Khung đấu nối 500 đôi, dùng với 50 phiến đấu nối/ ngắt	2.277.000
ACT3100VDM10 Phiến ngắt, 10 đôi, đánh số 1-10, 10-100	152.000
ACT3100VCM10 Phiến đấu nối, 10 đôi, đánh số 1-10, 10-100	152.000

Actassi solution - Giải Pháp cáp cấu trúc Actassi

ACT4P5EUCM3RBBU Cáp mạng UTP Cat 5e, 4 đôi, 305m, màu xanh, cấp CM	(*)
ACT4P6UCM3RBBU Cáp mạng UTP Cat 6, 4 đôi, 305m, màu xanh, cấp CM	(*)

Giá trên đã bao gồm VAT

* Giá cáp có thể thay đổi theo giá đồng nguyên liệu.
Vui lòng cập nhật giá hàng tháng.

Phích Cắm Di Động - Plug

IP Rating	Số cực - Điện áp	Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
IP44	2P+E 230V	16A	PKE16M423	136.400
		32A	PKE32M423	250.800
	3P+E 400V	16A	PKE16M434	165.000
		32A	PKE32M434	289.300
	4P+E 400V	16A	PKE16M435	195.800
		32A	PKE32M435	295.900
IP67	2P+E 230V	16A	PKE16M723	348.700
		32A	PKE32M723	467.500
		63A	81378	1.031.800
		125A	81390	2.399.100
	3P+E 400V	16A	PKE16M734	400.400
		32A	PKE32M734	500.500
		63A	81382	1.091.200
		125A	81394	2.477.200
	4P+E 400V	16A	PKE16M735	426.800
		32A	PKE32M735	543.400
		63A	81383	1.267.200
		125A	81395	2.538.800

Ổ Nối Di Động - Connectors

IP Rating	Số cực - Điện áp	Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
IP44	2P+E 230V	16A	PKF16M423	185.900
		32A	PKF32M423	277.200
	3P+E 400V	16A	PKF16M434	211.200
		32A	PKF32M434	331.100
	4P+E 400V	16A	PKF16M435	245.300
		32A	PKF32M435	413.600
IP67	2P+E 230V	16A	PKF16M723	366.300
		32A	PKF32M723	517.000
		63A	81478	1.156.100
		125A	81490	3.099.800
	3P+E 400V	16A	PKF16M734	410.300
		32A	PKF32M734	558.800
		63A	81482	1.288.100
		125A	81494	3.393.500
	4P+E 400V	16A	PKF16M735	477.400
		32A	PKF32M735	608.300
		63A	81483	1.452.000
		125A	81495	3.553.000

Ổ Cắm Âm Dạng Thẳng
Straight Panel Mounted Socket

	IP Rating	Số cực - Điện áp	Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	IP44	2P+E 230V	16A	PKF16G423	184.800
			32A	PKF32G423	281.600
		3P+E 400V	16A	PKF16G434	206.800
			32A	PKF32G434	298.100
		4P+E 400V	16A	PKF16G435	225.500
			32A	PKF32G435	342.100
	IP67	2P+E 230V	16A	PKF16G723	389.400
			32A	PKF32G723	506.000
			63A	81678	973.500
			125A	81690	2.407.900
		3P+E 400V	16A	PKF16G734	447.700
			32A	PKF32G734	542.300
			63A	81682	1.106.600
			125A	81694	2.506.900
		4P+E 400V	16A	PKF16G735	511.500
			32A	PKF32G735	577.500
			63A	81683	1.131.900
			125A	81695	2.846.800

Ổ Cắm Âm Dạng Nghiêng
Angle Panel Mounted Socket

	IP Rating	Số cực - Điện áp	Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	IP44	2P+E 230V	16A	PKF16F423	184.800
			32A	PKF32F423	281.600
		3P+E 400V	16A	PKF16F434	206.800
			32A	PKF32F434	298.100
		4P+E 400V	16A	PKF16F435	225.500
			32A	PKF32F435	342.100
	IP67	2P+E 230V	16A	PKF16F723	389.400
			32A	PKF32F723	506.000
			63A	81278	973.500
			125A	81290	2.407.900
		3P+E 400V	16A	PKF16F734	447.700
			32A	PKF32F734	542.300
			63A	81282	1.106.600
			125A	81294	2.506.900
		4P+E 400V	16A	PKF16F735	511.500
			32A	PKF32F735	577.500
			63A	81283	1.131.900
			125A	81295	2.846.800

Giá trên đã bao gồm VAT

Ổ Cắm Nổi
- Wall Mounted Socket

	IP Rating	Số cực - Điện áp	Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	IP44	2P+E 230V	16A	PKF16W423	250.800
			32A	PKF32W423	413.600
		3P+E 400V	16A	PKF16W434	314.600
			32A	PKF32W434	457.600
		4P+E 400V	16A	PKF16W435	325.600
			32A	PKF32W435	452.100
	IP67	2P+E 230V	16A	PKF16W723	502.700
			32A	PKF32W723	674.300
			63A	81178	1.469.600
			125A	81190	3.778.500
		3P+E 400V	16A	PKF16W734	556.600
			32A	PKF32W734	694.100
			63A	81182	1.523.500
			125A	81194	3.957.800
		4P+E 400V	16A	PKF16W735	643.500
			32A	PKF32W735	819.500
			63A	81183	1,765.500
			125A	81195	4.062.300

Ổ Nối Nhiều Ngả
- Multi Adapter

	IP Rating	Số cực - Điện áp	Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	IP44	2P+E 230V	16A	PKZM403	1.355.200
	IP67	2P+E 230V	16A	PKZM703	1.593.900
	IP44	2P+E 230V	16A	PKZM409	1.654.400
	IP67	2P+E 230V	16A	PKZM709	1.994.300

Giá trên đã bao gồm VAT

CÔNG TẮC & Ổ CẮM PHÒNG THẤM NƯỚC SERIES 56

S56P315RP GY

S56SO313GY

S56SW110GY

WHS20_GY

56C315 GY

56E1 56E2

Phích Cắm - Plug, IP66

Số cực	Điện áp (V)	Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
3P	250V	10A	S56P310GY_G15	682.000
		13A	S56P313GY_G15	540.100
		15A	S56P315GY_G15	827.200
		15A	S56P315RPGY_G15	772.200
		20A	S56P320GY_G15	914.100
		32A	S56P332GY_G15	959.200
4P	500V	20A	S56P420GY_G15	1.057.100
		32A	S56P432GY_G15	1.225.400
		50A	S56P450GY_G15	1.225.400
5P	500V	20A	S56P520GY_G15	1.225.400
		32A	S56P532GY_G15	1.848.000
		40A	S56P540GY_G15	1.848.000

Công Tắc - Switch, IP66

1P	250V	10A	S56SW110GY	599.500
		20A	S56SW120GY	719.400
		32A	S56SW132GY	750.200
2P	500V	20A	S56SW220GY	875.600
		32A	S56SW232GY	875.600
		50A	S56SW250GY	1.129.700
3P	500V	10A	S56SW310GY	825.000
		16A	S56SW316GY	987.800
		20A	S56SW320GY	1.263.900
		32A	S56SW332GY	1.263.900
		50A	S56SW350GY	1.430.000
		63A	S56SW363GY	1.430.000

Hộp Đế - Mounting Enclosure, IP66

101x101x38	S56ES1GY_G15	138.600
101x198x38	S56ES2GY_G15	170.500
101x101x63	S56E1GY_G15	156.200
101x198x63	S56E2GY_G15	298.100

Giá trên đã bao gồm VAT

Ổ Cắm - Surface Socket, IP66

Số cực	Điện áp (V)	Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
3P	250V	10A	S56SO310GY	583.000
		13A	S56SO313GY	644.600
		15A	S56SO315GY	982.300
		15A	S56SO315RPGY	1.188.000
		20A	S56SO320GY	1.087.900
		32A	S56SO332GY	1.213.300
4P	500V	20A	S56SO420GY	1.213.300
		32A	S56SO432GY	1.461.900
		50A	S56SO450GY	1.574.100
5P	500V	20A	S56SO520GY	1.906.300
		32A	S56SO532GY	1.906.300
		40A	S56SO540GY	1.906.300

Ổ Cắm Có Công Tắc - Switched Socket, IP66

3P	250V	10A	S56C310GY	1.157.200
		13A	S56C313GY	1.179.200
		15A	S56C315GY	1.722.600
4P	500V	15A	S56C315RPGY	1.688.500
		20A	S56C320GY	1.532.300
		32A	S56C332GY	2.224.200
5P	500V	20A	S56C420GY	2.224.200
		32A	S56C432GY	2.224.200
		50A	S56C450GY	2.668.600
		20A	S56C520GY	4.002.900
		32A	S56C532GY	4.180.000
		40A	S56C540GY	4.180.000

Ngắt Điện Phòng Thấm Nước - Isolator, IP66

1P	250V	20A	WHS20_GY	848.100
		35A	WHS35_GY	907.500
		55A	WHS55_GY	929.500
2P	500V	20A	WHD20_GY	895.400
		35A	WHD35_GY	946.000
		55A	WHD55_GY	1.223.200
		63A	WHD63_GY	1.287.000
3P	500V	20A	WHT20_GY	947.100
		35A	WHT35_GY	1.238.600
		55A	WHT55_GY	1.426.700
		63A	WHT63_GY	1.602.700
		80A	WHT80_GY	2.586.100

PLUG AND SOCKET CONFIGURATIONS

Plug Configurations

2 & 3 Pin

10A 250V
A

16A 500V
(unique)
M

15A 250V
B

32A 500V
N

10A 250V
C

40A 500V
O

10A 110V
D

50A 500V
P

5 Pin

15A 32V
Polarised
E

10A 500V
Q

20A 250V
F

20A 500V
R

10A 250V
G

32A 500V
S

20A 250V
H

40A 500V
T

32A 250V
I

50A 500V
U

6 Pin

10A 110V
J

10A 500V
V

4 Pin

10A 500V
K

20A 500V
L

7 Pin

10A 500V
W

20A 500V
X

Socket Configurations

2 & 3 Pin

10A 250V
A

16A 500V
(unique)
M

15A 250V
B

32A 500V
N

10A 250V
C

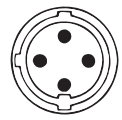
40A 500V
O

10A 110V
D

50A 500V
P

5 Pin

15A 32V
Polarised
E

10A 500V
Q

20A 250V
F

20A 500V
R

10A 250V
G

32A 500V
S

20A 250V
H

40A 500V
T

32A 250V
I

50A 500V
U

6 Pin

10A 110V
J

10A 500V
V

4 Pin

10A 500V
K

20A 500V
L

7 Pin

10A 500V
W

20A 500V
X

- Cấp độ bảo vệ: IP 40, IK07
- Dòng định mức: 4 module: 50A, 6 đến 36 module: 63A
- Vật liệu tổng hợp chống cháy và chịu nhiệt cao đến 650°C
- Tính cách ly : Class 2
- Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60695-2-11, IEC 60439-3, IEC 60529, EN 50102, IEC 60670-24

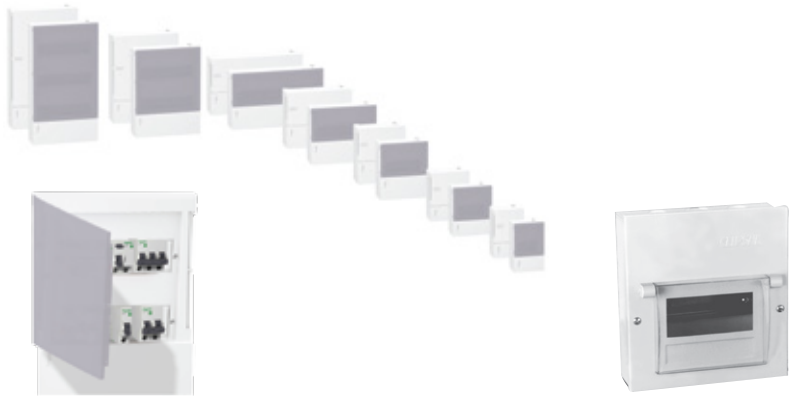

Tủ điện nhựa Mini Pragma

Tủ điện kim loại

Tủ điện nhựa âm tường - cửa trắng

Số module (18mm)	Kích thước (WxHxD)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
4	150x252x98	MIP22104	333.300
6	186x252x98	MIP22106	375.100
8	222x252x98	MIP22108	442.200
12	294x252x98	MIP22112	625.900
18	402x252x98	MIP22118	959.200
24	294x377x98	MIP22212	1.054.900
36	294x502x98	MIP22312	1.236.400

Tủ điện nhựa nổi - cửa trắng

Số module (18mm)	Kích thước (WxHxD)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
4	124x198x95	MIP12104	324.500
6	160x198x95	MIP12106	355.300
8	196x228x101.5	MIP12108	425.700
12	268x228x101.5	MIP12112	574.200
18	376x228x101.5	MIP12118	940.500
24	268x353x102	MIP12212	1.060.400
36	267x478x102	MIP12312	1.243.000

Tủ điện nhựa âm tường - cửa mờ

4	150x252x98	MIP22104T	333.300
6	186x252x98	MIP22106T	375.100
8	222x252x98	MIP22108T	442.200
12	294x252x98	MIP22112T	624.800
18	402x252x98	MIP22118T	959.200
24	294x377x98	MIP22212T	1.053.800
36	294x502x98	MIP22312T	1.235.300

Tủ điện nhựa nổi - cửa mờ

4	124x198x95	MIP12104T	324.500
6	160x198x95	MIP12106T	355.300
8	196x228x101.5	MIP12108T	425.700
12	268x228x101.5	MIP12112T	574.200
18	376x228x101.5	MIP12118T	940.500
24	268x353x102	MIP12212T	1.060.400
36	267x478x102	MIP12312T	1.243.000

Tủ điện âm tường - vỏ kim loại

2	130x210x62	EMC2PL	173.800
3	130x210x62	EMC3PL	173.800
4	130x210x62	EMC4PL	173.800
6	200x210x62	EMC6PL	268.400
9	271x210x62	EMC9PL	465.300
13	345x210x62	EMC13PL	618.200
17	422x210x62	EMC17PL	845.900

Giá trên đã bao gồm VAT

EASY9 MCB

1P 2P 3P 4P

Cầu dao bảo vệ quá tải và ngắn mạch

Cầu dao tự động Easy9 bao gồm các chức năng:

Tuân theo tiêu chuẩn IEC 60898 - 1

Khả năng ngắt ngắn mạch (Icn)		
Ph/N	230VAC	4500A
Ph/Ph	400VAC	4500A

Số lần đóng ngắt (O-C)	
Bằng điện	4,000 lần
Bằng cơ khí	10,000 lần

Kích thước (mm)

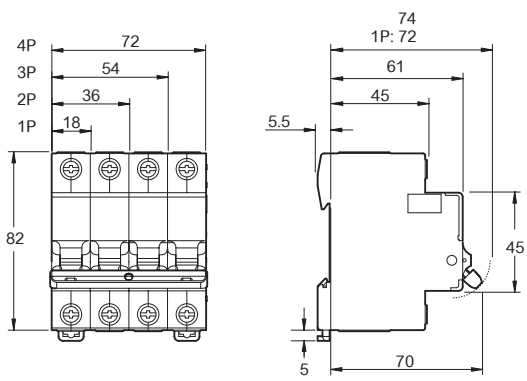

Easy9 MCB 1P, 4.5kA, 230V, C curve

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
6A	EZ9F34106	78.100
10A	EZ9F34110	78.100
16A	EZ9F34116	78.100
20A	EZ9F34120	78.100
25A	EZ9F34125	78.100
32A	EZ9F34132	78.100
40A	EZ9F34140	117.700
50A	EZ9F34150	185.900
63A	EZ9F34163	185.900

Easy9 MCB 2P, 4.5kA, 230V, C curve

6A	EZ9F34206	203.500
10A	EZ9F34210	203.500
16A	EZ9F34216	203.500
20A	EZ9F34220	203.500
25A	EZ9F34225	203.500
32A	EZ9F34232	203.500
40A	EZ9F34240	203.500
50A	EZ9F34250	315.700
63A	EZ9F34263	315.700

Easy9 MCB 3P, 4.5kA, 400V, C curve

6A	EZ9F34306	361.900
10A	EZ9F34310	361.900
16A	EZ9F34316	361.900
20A	EZ9F34320	361.900
25A	EZ9F34325	361.900
32A	EZ9F34332	361.900
40A	EZ9F34340	361.900
50A	EZ9F34350	540.100
63A	EZ9F34363	540.100

Easy9 MCB 4P, 4.5kA, 400V, C curve

40A	EZ9F34440	509.300
50A	EZ9F34450	760.100
63A	EZ9F34463	760.100

Giá trên đã bao gồm VAT

RCCB - Cầu dao chống dòng rò

RCBO - Cầu dao bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống dòng rò

SPD - Thiết bị chống sét lan truyền

Easy9 RCCB 2P/4P [AC type]

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
30mA 2P		
25A	EZ9R36225	738.100
40A	EZ9R36240	775.500
63A	EZ9R36263	812.900
30mA 4P		
25A	EZ9R34425	1.034.000
40A	EZ9R34440	1.107.700
63A	EZ9R34463	1.477.300
300mA 4P		
40A	EZ9R64440	1.071.400
63A	EZ9R64463	1.218.800

Easy9 RCBO 1P+N 4.5kA 30mA [AC type]

10A	EZ9D34610	533.500
16A	EZ9D34616	533.500
20A	EZ9D34620	533.500
25A	EZ9D34625	639.100
32A	EZ9D34632	639.100

Easy9 Chống sét lan truyền - Loại 2

Dòng điện	Imax (8/20µs)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
1P	20kA	EZ9L33120	546.700
1P	45kA	EZ9L33145	580.800
1P+N	20kA	EZ9L33620	684.200
3P+N	20kA	EZ9L33720	1.230.900
3P+N	45kA	EZ9L33745	1.278.200

Giá trên đã bao gồm VAT

Kích thước (mm)

RCCB

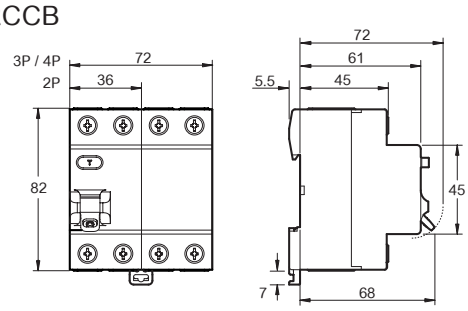

RCBO

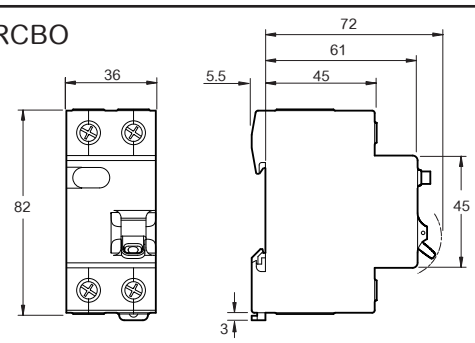

SPD

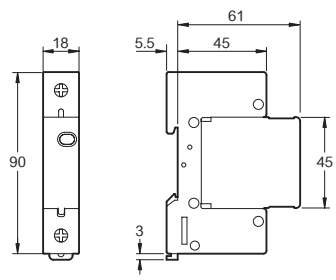

ACTI9 MCB

1P

2P

Acti9 MCB iK60N
Cầu dao bảo vệ quá tải và ngắn mạch

3P

4P

VisiTrip

VisiSafe

Acti9 MCB iC60N
Cầu dao bảo vệ quá tải và ngắn mạch

iK60N MCB 1P, 6kA, 230V, C curve

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
6A	A9K27106	138.600
10A	A9K27110	138.600
16A	A9K27116	138.600
20A	A9K27120	144.100
25A	A9K27125	151.800
32A	A9K27132	159.500
40A	A9K24140	180.400
50A	A9K24150	215.600
63A	A9K24163	247.500

iK60N MCB 2P, 6kA, 230V, C curve

6A	A9K27206	374.000
10A	A9K27210	374.000
16A	A9K27216	374.000
20A	A9K27220	392.700
25A	A9K27225	411.400
32A	A9K27232	429.000
40A	A9K24240	493.900
50A	A9K24250	617.100
63A	A9K24263	713.900

iK60N MCB 3P, 6kA, 400V, C curve

6A	A9K24306	596.200
10A	A9K24310	596.200
16A	A9K24316	596.200
20A	A9K24320	627.000
25A	A9K24325	655.600
32A	A9K24332	691.900
40A	A9K24340	787.600
50A	A9K24350	910.800
63A	A9K24363	1.039.500

iK60N MCB 4P, 6kA, 400V, C curve

6A	A9K24406	953.700
10A	A9K24410	953.700
16A	A9K24416	953.700
20A	A9K24420	1.002.100
25A	A9K24425	1.049.400
32A	A9K24432	1.106.600
40A	A9K24440	1.247.400
50A	A9K24450	1.441.000
63A	A9K24463	1.634.600

iC60N MCB 1P, 6kA, 230V, C curve

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
6A	A9F74106	165.000
10A	A9F74110	165.000
16A	A9F74116	165.000
20A	A9F74120	167.200
25A	A9F74125	173.800
32A	A9F74132	185.900
40A	A9F74140	211.200
50A	A9F74150	264.000
63A	A9F74163	303.600

iC60N MCB 2P, 6kA, 230V, C curve

6A	A9F74206	473.000
10A	A9F74210	473.000
16A	A9F74216	473.000
20A	A9F74220	490.600
25A	A9F74225	509.300
32A	A9F74232	537.900
40A	A9F74240	611.600
50A	A9F74250	763.400
63A	A9F74263	880.000

iC60N MCB 3P, 6kA, 400V, C curve

6A	A9F74306	673.200
10A	A9F74310	673.200
16A	A9F74316	673.200
20A	A9F74320	708.400
25A	A9F74325	742.500
32A	A9F74332	783.200
40A	A9F74340	891.000
50A	A9F74350	1.114.300
63A	A9F74363	1.266.100

iC60N MCB 4P, 6kA, 400V, C curve

6A	A9F74406	1.063.700
10A	A9F74410	1.063.700
16A	A9F74416	1.063.700
20A	A9F74420	1.116.500
25A	A9F74425	1.170.400
32A	A9F74432	1.234.200
40A	A9F74440	1.403.600
50A	A9F74450	1.721.500
63A	A9F74463	1.958.000

ACTI9 RCCB & RCBO

iIDK 2P

iID 4P

Acti9 - RCCB
Cầu dao chống dòng rò

RCBO 1P+N

Acti9 - RCBO
Cầu dao bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống dòng rò

iID K - 30mA, 240-415 V, AC Type

Số cực	Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
2P	25A	A9R50225	1.142.900
2P	40A	A9R50240	1.204.500
4P	25A	A9R50425	1.830.400
4P	40A	A9R50440	1.927.200
4P	63A	A9R70463	3.275.800

iID K - 300mA, 240-415V, AC Type

2P	25A	A9R75225	1.258.400
2P	40A	A9R75240	1.372.800
4P	25A	A9R75425	1.793.000
4P	40A	A9R75440	1.887.600
4P	63A	A9R75463	2.293.500

iID - 30mA, 240-415V, AC Type

2P	25A	A9R71225	1.227.600
2P	40A	A9R71240	1.292.500
2P	63A	A9R71263	2.206.600
2P	100A	A9R11291	3.632.200
4P	40A	A9R71440	2.075.700
4P	63A	A9R71463	3.527.700

iID - 100mA, 240-415V, AC Type

2P	40A	A9R12240	1.294.700
2P	63A	A9R12263	1.764.400
2P	100A	A9R12291	2.905.100
4P	40A	A9R12440	1.743.500
4P	63A	A9R12463	2.822.600

iID - 300mA, 240-415V, AC Type

2P	25A	A9R74225	1.355.200
2P	40A	A9R74240	1.479.500
2P	63A	A9R74263	1.543.300
4P	40A	A9R74440	2.032.800
4P	63A	A9R74463	2.469.500
4P	100A	A9R14491	4.067.800

iID - 300[S]mA, 415V, AC Type

4P	100A	A9R15491	5.694.700

Giá trên đã bao gồm VAT

RCBO - 1P+N, 6kA, 30mA

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
6A	A9D31606	1.741.300
10A	A9D31610	1.672.000
16A	A9D31616	1.672.000
20A	A9D31620	1.776.500
25A	A9D31625	1.932.700
32A	A9D31632	1.932.700
40A	A9D31640	1.969.000

RCBO - 1P+N, 6kA, 300mA

6A	A9D41606	1.741.300
10A	A9D41610	1.672.000
16A	A9D41616	1.672.000
20A	A9D41620	1.776.500
25A	A9D41625	1.932.700
32A	A9D41632	1.932.700
40A	A9D41640	1.969.000

Bảo vệ an toàn với cầu dao chống dòng rò 30mA

Theo tiêu chuẩn quốc tế IEC và ISO9001

ACTI9 CONTACTOR iCT & RỜ-LE

iCT 25A 1P

iCT 25A 3P

iTL 2P

Acti9 Contactor iCT

Rờ-le điều khiển bằng tín hiệu xung

Contactor iCT, 1P, điện áp cuộn dây 230/240VAC

Loại	Dòng điện (A)	Width in mod. of 9mm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
1NO	25	2	A9C20731	669.900

Contactor iCT, 2P, điện áp cuộn dây 24VAC

2NO	25	2	A9C20132	878.900
2NO	63	4	A9C20162	2.109.800

Contactor iCT, 2P, điện áp cuộn dây 230/240VAC

1NO+1NC	16	2	A9C22715	778.800
2NO	16	2	A9C22712	741.400
2NO	25	2	A9C20732	1.019.700
2NC	25	2	A9C20736	841.500
2NO	40	4	A9C20842	1.223.200
2NO	63	4	A9C20862	1.834.800
2NO	100	6	A9C20882	4.969.800

Contactor iCT, 3P, điện áp cuộn dây 230/240VAC

Loại	Dòng điện (A)	Width in mod. of 9mm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
3NO	25	4	A9C20833	917.400
3NO	40	6	A9C20843	1.467.400
3NO	63	6	A9C20863	2.202.200

Contactor iCT, 4P, điện áp cuộn dây 24VAC

4NO	25	4	A9C20134	1.230.900
4NC	25	4	A9C20137	1.405.800
4NO	63	6	A9C20164	2.953.500
4NC	63	6	A9C20167	3.375.900

Contactor iCT, 4P, điện áp cuộn dây 230/240VAC

4NO	25	4	A9C20834	1.070.300
4NC	25	4	A9C20837	1.223.200
2NO+2NC	25	4	A9C20838	1.146.200
4NO	40	6	A9C20844	1.628.000
4NC	40	6	A9C20847	1.956.900
4NO	63	6	A9C20864	2.568.500
4NC	63	6	A9C20867	2.935.900
2NO+2NC	63	6	A9C20868	2.752.200
4NO	100	12	A9C20884	6.956.400

Giá trên đã bao gồm VAT

Phụ kiện của iCT - tấm cách giữa 2 contactor (lotsize: 5 cái)

	Width in mod. of 9mm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
	1	A9A27062	332.200

Rờ-le Acti9 điều khiển bằng tín hiệu xung, iTL, ON-OFF switch

Loại	Dòng điện (A)	Số cực	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
1NO	16	1P	A9C30811	387.200
2NO	16	2P	A9C30812	639.100
1NO	32	1P	A9C30831	774.400

Rờ-le Acti 9 điều khiển bằng tín hiệu xung, iTLI, changeover switch

Loại	Dòng điện (A)	Số cực	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
1NO + 1NC	16	1P	A9C30815	863.500

Mô-đun mở rộng cho Acti 9 iTL và iTLI

	16	2P	A9C32816	969.100
	32	1P	A9C32836	774.400

Rờ-le Acti 9 điều khiển bằng tín hiệu xung, iTLc/iTLs

iTLc	16	1P	A9C33811	1.065.900
iTLs	16	1P	A9C32811	774.400

Phải sử dụng spacer giữa các contactor khi contactor được sử dụng trong tủ có nhiệt độ từ 50° và 60°C

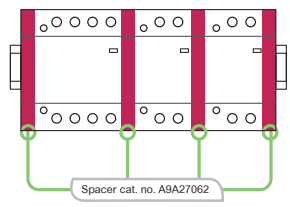

Ứng dụng	Industrial:IEC 60947.4	Domestic IEC 61095
Motor	AC3	AC7b
Heating	AC1	AC7a
Lighting	AC5a and b	AC5a and b

CÁCH LỰA CHỌN THIẾT BỊ CHỐNG SÉT LAN TRUYỀN

Các loại chống sét lan truyền:

- Loại 1 (T1) : lựa chọn khi có lắp LPS
- Loại 2 (T2) : khi không có LPS
- Loại 3 (T3) : dùng khi đã lắp T2.

  Nếu như khoảng cách từ T2 đến ổ cắm dài hơn 30m tính theo độ dài dây dẫn

Bạn lựa chọn loại chống sét nào?

	Không lắp LPS*	Có lắp LPS*
Khoảng cách tải < 30m	Chống sét lan truyền loại 2 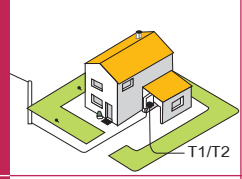	Chống sét lan truyền loại 1&2 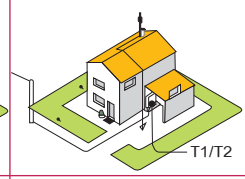
Khoảng cách tải > 30m	Chống sét lan truyền loại 2&3 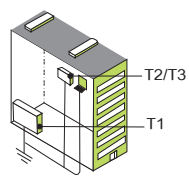	Chống sét lan truyền loại 1, 2&3 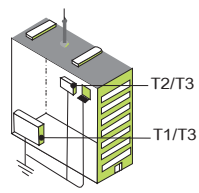

Quy tắc 30m trong việc lắp đặt chống sét lan truyền

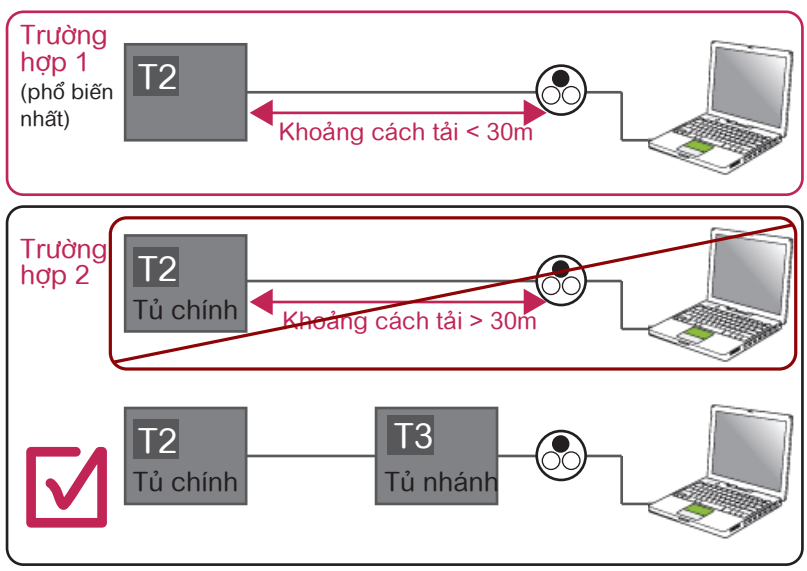

* T2 = chống sét lan truyền loại 2, T3 = chống sét lan truyền loại 3

* LPS: bảo vệ chống sét cho mạng điện (kim thu sét, dây thu sét, lồng thu sét)

iPRF1 - 1P+N

iPRD - 1P

iPF K - 1P+N

Thiết bị chống sét lan truyền

Thiết bị chống sét lan truyền Acti 9 - iPRF1, loại 1 + 2

Số cực	Iimp (kA) (10/350µs)	Imax (kA) (8/20µs)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
1P+N	12.5/50 N/PE	50kA	A9L16632	10.990.100
3P	12.5	50kA	A9L16633	16.281.100
3P+N	12.5/50 N/PE	50kA	A9L16634	20.352.200

Thiết bị chống sét lan truyền Acti 9 - iPRD, loại 2, 1P, 1P+N, 3P+N, drawout

Số cực	Imax (kA) (8/20µs)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
iPRD loại 2, 1P/1P+N, 230V, Draw-out			
1P	8kA	A9L08100	1.641.200
1P	20kA	A9L20100	1.758.900
1P	40kA	A9L40100	1.876.600
1P	65kA	A9L65101	2.311.100
1P+N	8kA	A9L08500	2.461.800
1P+N	20kA	A9L20500	2.931.500
1P+N	40kA	A9L40500	3.107.500
1P+N	65kA	A9L65501	4.065.600
iPRD loại 2, 3P+N, 400V, Draw-out			
3P+N	20kA	A9L20600	5.863.000
3P+N	40kA	A9L40600	6.741.900
3P+N	65kA	A9L65601	8.151.000

Thiết bị chống sét lan truyền Acti 9 - iPF K, loại 2, 1P, 1P+N & 3P+N, Fixed

Số cực	Imax (kA) (8/20µs)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
iPF K loại 2, 1P, 230V, Fixed			
1P	20kA	A9L15691	1.613.700
1P	40kA	A9L15686	1.721.500
iPF K loại 2, 1P+N, 230V, Fixed			
1P+N	20kA	A9L15692	2.689.500
1P+N	40kA	A9L15687	2.851.200
iPF K loại 2, 3P+N, 400V, Fixed			
3P+N	20kA	A9L15693	5.379.000
3P+N	40kA	A9L15688	6.454.800
3P+N	65kA	A9L15586	5.401.000

* Giá trên đã bao gồm VAT

Molded Case Circuit Breaker (MCCB)
Easypact EZC100

- Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
- Dòng cắt ngắn mạch tại 415V: 7.5, 10, 15, 30kA
- Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt
- Dòng điện định mức từ 15 đến 100A

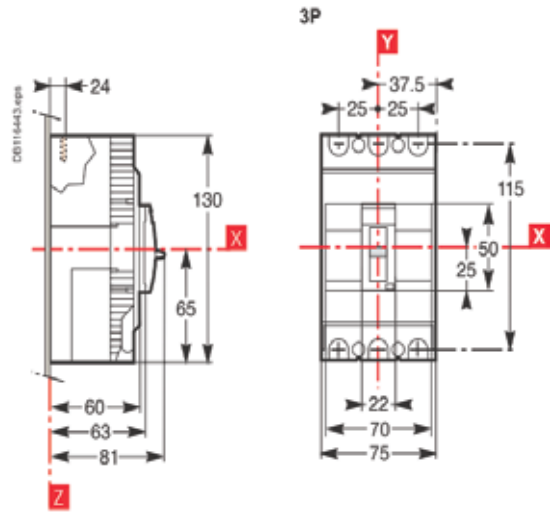

EasyPact EZC100, 3P Type B , Icu=7.5kA / 415V

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
15A	EZC100B3015	1.460.800
20A	EZC100B3020	1.460.800
25A	EZC100B3025	1.460.800
30A	EZC100B3030	1.460.800
40A	EZC100B3040	1.460.800
50A	EZC100B3050	1.460.800
60A	EZC100B3060	1.554.300
75A	-	
80A	-	
100A	-	

EasyPact EZC100, 3P, Type F , Icu=10kA / 415V

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
15A	EZC100F3015	1.522.400
20A	EZC100F3020	1.522.400
25A	EZC100F3025	1.522.400
30A	EZC100F3030	1.522.400
40A	EZC100F3040	1.522.400
50A	EZC100F3050	1.522.400
60A	EZC100F3060	1.684.100
75A	EZC100F3075	1.684.100
80A	EZC100F3080	1.684.100
100A	EZC100F3100	1.841.400

EasyPact EZC100, 3P, Type N , Icu=15kA / 415V

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
15A	EZC100N3015	2.002.000
20A	EZC100N3020	2.002.000
25A	EZC100N3025	2.002.000
30A	EZC100N3030	2.002.000
40A	EZC100N3040	2.002.000
50A	EZC100N3050	2.002.000
60A	EZC100N3060	2.189.000
75A	EZC100N3075	2.189.000
80A	EZC100N3080	2.189.000
100A	EZC100N3100	2.189.000

EasyPact EZC100, 3P, Type H , Icu=30kA / 415V

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
15A	EZC100H3015	2.542.100
20A	EZC100H3020	2.542.100
25A	EZC100H3025	2.542.100
30A	EZC100H3030	2.542.100
40A	EZC100H3040	2.542.100
50A	EZC100H3050	2.542.100
60A	EZC100H3060	2.794.000
75A	EZC100H3075	2.794.000
80A	EZC100H3080	2.794.000
100A	EZC100H3100	2.794.000

Giá trên đã bao gồm VAT

Molded Case Circuit Breaker (MCCB)
Easypact EZC250 & EZC400/630

- Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
- Dòng cắt ngắn mạch tại 415V: 18, 25, 36, 50kA
- Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt
- Dòng điện định mức từ 100-600A

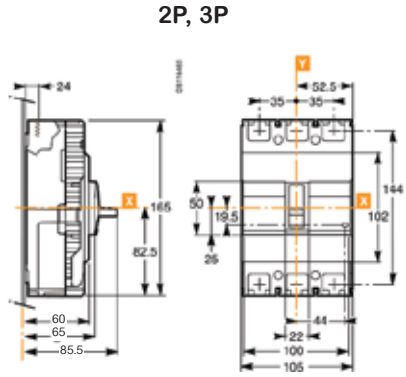

Kích thước EZC250

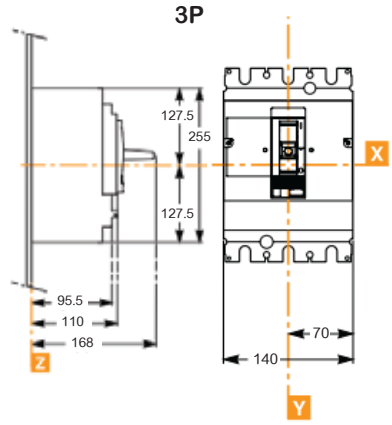

Kích thước EZC400/630

EasyPact EZC250, 3P, Type F , Icu=18kA / 415V

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
100A	EZC250F3100	3.390.200
125A	EZC250F3125	3.626.700
150A	EZC250F3150	4.428.600
160A	EZC250F3160	4.428.600
175A	EZC250F3175	4.677.200
200A	EZC250F3200	5.085.300
225A	EZC250F3225	5.085.300
250A	EZC250F3250	5.085.300

EasyPact EZC250, 3P, Type H , Icu=36kA / 415V

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
63A	-	
80A	-	
100A	EZC250H3100	3.626.700
125A	EZC250H3125	4.303.200
150A	EZC250H3150	5.276.700
160A	EZC250H3160	5.276.700
175A	EZC250H3175	6.370.100
200A	EZC250H3200	6.370.100
225A	EZC250H3225	6.370.100
250A	EZC250H3250	6.370.100

EasyPact EZC400/630, 3P type N, Icu=36kA/415V

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
320	EZC400N3320N	7.529.500
350	EZC400N3350N	7.755.000
400	EZC400N3400N	7.755.000
400	EZC630N3400N	9.168.500
500	EZC630N3500N	9.168.500
600	EZC630N3600N	9.168.500

EasyPact EZC400/630, 3P type H, Icu=50kA/415V

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
320	EZC400H3320N	8.306.100
350	EZC400H3350N	8.306.100
400	EZC400H3400N	8.306.100
400	EZC630H3400N	10.268.500
500	EZC630H3500N	10.268.500
600	EZC630H3600N	10.268.500

EasyPact EZC250, 3P Type N , Icu=25kA / 415V

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
100A	EZC250N3100	3.534.300
125A	EZC250N3125	3.982.000
150A	EZC250N3150	4.859.800
160A	EZC250N3160	4.859.800
175A	EZC250N3175	5.041.300
200A	EZC250N3200	5.738.700
225A	EZC250N3225	5.738.700
250A	EZC250N3250	5.738.700

EasyPact EZC250, 4P,Type N , Icu=25kA / 415V

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
63A	EZC250N4063	4.581.500
80A	EZC250N4080	4.581.500
100A	EZC250N4100	4.581.500
125A	EZC250N4125	5.747.500
150A	EZC250N4150	6.897.000
160A	EZC250N4160	6.897.000
175A	EZC250N4175	7.472.300
200A	EZC250N4200	7.610.900
225A	EZC250N4225	7.610.900
250A	EZC250N4250	7.610.900

EasyPact EZC400/630, 4P type N, Icu=36kA/415V

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
320	EZC400N4320N	8.701.000
350	EZC400N4350N	8.875.900
400	EZC400N4400N	9.689.900
400	EZC630N4400N	12.834.800
500	EZC630N4500N	12.834.800
600	EZC630N4600N	12.834.800

EasyPact EZC400/630, 4P type H, Icu=50kA/415V

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
320	EZC400H4320N	9.310.400
350	EZC400H4350N	9.496.300
400	EZC400H4400N	10.368.600
400	EZC630H4400N	13.733.500
500	EZC630H4500N	13.733.500
600	EZC630H4600N	13.733.500

Giá trên đã bao gồm VAT

Earth Leakage Circuit Breaker (ELCB)
Easypact EZCV250

- Bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống rò
- Dòng rò có thể chỉnh được: 0.1/0.3/0.5/1A
- Dòng điện định mức từ 63-250A

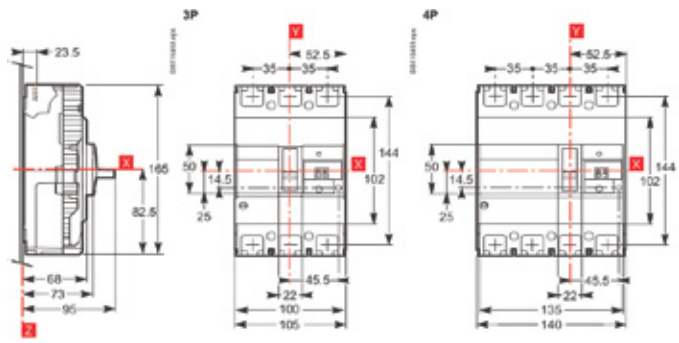

EasyPact EZCV250, 3P type N, Icu=25kA/ 415VAC
Độ nhạy chỉnh định từ 0.1 đến 1A

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
63	EZCV250N3063	8.307.200
80	EZCV250N3080	8.307.200
100	EZCV250N3100	8.307.200
125	EZCV250N3125	8.697.700
150	EZCV250N3150	10.167.300
160	EZCV250N3160	10.167.300
175	EZCV250N3175	11.015.400
200	EZCV250N3200	11.995.500
225	EZCV250N3225	11.995.500
250	EZCV250N3250	11.995.500

EasyPact EZCV250, 4P type N, Icu=25kA/ 415VAC
Độ nhạy chỉnh định từ 0.1 đến 1A

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
63	EZCV250N4063	10.629.300
80	EZCV250N4080	10.629.300
100	EZCV250N4100	10.629.300
125	EZCV250N4125	12.289.200
150	EZCV250N4150	13.990.900
160	EZCV250N4160	13.990.900
175	EZCV250N4175	16.226.100
200	EZCV250N4200	17.719.900
225	EZCV250N4225	17.719.900
250	EZCV250N4250	17.719.900

EasyPact EZCV250 , 3P type H Icu=36kA/ 415VAC
Độ nhạy chỉnh định từ 0.1 đến 1A

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
63	EZCV250H3063	9.242.200
80	EZCV250H3080	9.242.200
100	EZCV250H3100	9.242.200
125	EZCV250H3125	10.755.800
150	EZCV250H3150	12.773.200
160	EZCV250H3160	12.773.200
175	EZCV250H3175	15.787.200
200	EZCV250H3200	15.787.200
225	EZCV250H3225	15.787.200
250	EZCV250H3250	15.787.200

EasyPact EZCV250, 4P type H, Icu=36kA/ 415VAC
Độ nhạy chỉnh định từ 0.1 đến 1A

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
63	EZCV250H4063	11.554.400
80	EZCV250H4080	11.554.400
100	EZCV250H4100	11.554.400
125	EZCV250H4125	13.444.200
150	EZCV250H4150	15.123.900
160	EZCV250H4160	15.123.900
175	EZCV250H4175	19.669.100
200	EZCV250H4200	19.669.100
225	EZCV250H4225	19.669.100
250	EZCV250H4250	19.669.100

Giá trên đã bao gồm VAT

Molded Case Circuit Breaker (MCCB)
Easypact CVS100-630A

- Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
- Trip unit có thể chỉnh định được từ 0.7 đến 1 (loại từ nhiệt TMD)
- Dòng định mức từ 16A đến 600A
- Ics = 100% Icu
- Dùng chung một số phụ kiện với Compact NSX

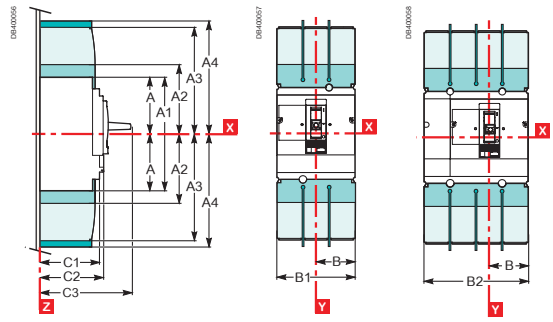

Type	A	A1	A2	A3	A4	B	B1	B2	C1	C2	C3
CVS100/160/250	60.5	161	94	145	178.5	52.5	105	140	81	86	126
CVS400/630	127.5	255	142.5	200	237	70	140	185	95.5	110	168

EasyPact CVS100/250, 3P, Type B, Icu=25kA / 415V

Loại	Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
CVS100B	16	LV510300	2.558.600
	25	LV510301	2.558.600
	32	LV510302	2.558.600
	40	LV510303	2.558.600
	50	LV510304	2.558.600
	63	LV510305	2.558.600
	80	LV510306	2.586.100
	100	LV510307	2.586.100
CVS160B	125	LV516302	3.270.300
	160	LV516303	4.156.900
CVS250B	200	LV525302	4.856.500
	250	LV525303	5.446.100

EasyPact CVS100/250, 4P, Type B, Icu=25kA / 415V

Loại	Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
CVS100B	16	LV510310	3.418.800
	25	LV510311	3.418.800
	32	LV510312	3.418.800
	40	LV510313	3.418.800
	50	LV510314	3.418.800
	63	LV510315	3.418.800
	80	LV510316	3.615.700
	100	LV510317	3.615.700
CVS160B	125	LV516312	4.919.200
	160	LV516313	5.597.900
CVS250B	200	LV525312	6.718.800
	250	LV525313	7.616.400

EasyPact CVS100/630, 3P, Type F, Icu=36kA / 415V

CVS100F	16	LV510330	2.656.500
	25	LV510331	2.656.500
	32	LV510332	2.656.500
	40	LV510333	2.656.500
	50	LV510334	2.656.500
	63	LV510335	2.656.500
	80	LV510336	2.755.500
	100	LV510337	2.755.500
CVS160F	125	LV516332	3.542.000
	160	LV516333	4.475.900
CVS250F	200	LV525332	5.484.600
	250	LV525333	6.127.000
CVS400F	320	LV540305	9.346.700
	400	LV540306	9.838.400
CVS630F	500	LV563305	12.789.700
	600	LV563306	14.757.600

EasyPact CVS100/630, 4P, Type F, Icu=36kA / 415V

CVS100F	16	LV510340	3.689.400
	25	LV510341	3.689.400
	32	LV510342	3.689.400
	40	LV510343	3.689.400
	50	LV510344	3.689.400
	63	LV510345	3.689.400
	80	LV510346	3.935.800
	100	LV510347	3.935.800
CVS160F	125	LV516342	5.173.300
	160	LV516343	6.085.200
CVS250F	200	LV525342	7.636.200
	250	LV525343	8.653.700
CVS400F	320	LV540308	10.821.800
	400	LV540309	12.052.700
CVS630F	500	LV563308	15.987.400
	600	LV563309	16.971.900

EasyPact CVS400/630, 3P, Type N, Icu=50kA / 415V

CVS400N	320	LV540315	10.330.100
	400	LV540316	11.068.200
CVS630N	500	LV563315	14.757.600
	600	LV563316	15.864.200

EasyPact CVS400/630, 4P, Type N, Icu=50kA / 415V

CVS400N	320	LV540318	13.036.100
	400	LV540319	13.774.200
CVS630N	500	LV563318	17.217.200
	600	LV563319	18.693.400

Giá trên đã bao gồm VAT

CB BẢO VỆ ĐỘNG CƠ LOẠI TỪ VÀ TỪ NHIỆT - TESYS

CB bảo vệ động cơ loại từ và nhiệt - GV2ME và GV2P

- Bảo vệ ngắn mạch
- Phải dùng phối hợp với rờle nhiệt bảo vệ động cơ
- Chỉ thị trạng thái ON-TRIP-OFF

CB bảo vệ động cơ loại từ GV2LE và GV2L

- Tích hợp rờle nhiệt bảo vệ quá tải, ngắn mạch và bảo vệ mất pha
- Chỉ thị trạng thái ON-TRIP-OFF

CB Bảo vệ động cơ loại từ nhiệt GV2ME

Kw 400/415V	Dãi cài đặt dòng điện bảo vệ nhiệt (A)	Dòng điện bảo vệ từ (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
-	0.1…0.16	1.5	GV2ME01	1.068.100
0.06	0.16…0.25	2.4	GV2ME02	1.068.100
0.09	0.25…0.40	5	GV2ME03	1.068.100
0.12	0.40…0.63	8	GV2ME04	1.068.100
0.18	0.40…0.63	8	GV2ME04	1.068.100
0.25	0.63…1	13	GV2ME05	1.109.900
0.37	1…1.6	22.5	GV2ME06	1.156.100
0.55	1…1.6	22.5	GV2ME06	1.156.100
0.75	1.6…2.5	33.5	GV2ME07	1.156.100
1.1	2.5…4	51	GV2ME08	1.156.100
1.5	2.5…4	51	GV2ME08	1.156.100
2.2	4…6.3	78	GV2ME10	1.156.100
3	6…10	138	GV2ME14	1.265.000
4	6…10	138	GV2ME14	1.265.000
5.5	9…14	170	GV2ME16	1.336.500
7.5	13…18	223	GV2ME20	1.336.500
9	17…23	327	GV2ME21	1.336.500
11	20…25	327	GV2ME22	1.336.500
15	24…32	416	GV2ME32	1.336.500

CB Bảo vệ động cơ loại từ nhiệt GV2P

-	0.1…0.16	1.5	GV2P01	1.336.500
0.06	0.16…0.25	2.4	GV2P02	1.336.500
0.09	0.25…0.40	5	GV2P03	1.336.500
0.12	0.40…0.63	8	GV2P04	1.336.500
0.18	0.40…0.63	8	GV2P04	1.336.500
0.25	0.63…1	13	GV2P05	1.387.100
0.37	1…1.6	22.5	GV2P06	1.444.300
0.55	1…1.6	22.5	GV2P06	1.444.300
0.75	1.6…2.5	33.5	GV2P07	1.444.300
1.1	2.5…4	51	GV2P08	1.444.300
2.2	4…6.3	78	GV2P10	1.444.300
3	6…10	138	GV2P14	1.580.700
5.5	9…14	170	GV2P16	1.670.900
7.5	13…18	223	GV2P20	1.670.900
9	17…23	327	GV2P21	1.670.900
11	20…25	327	GV2P22	1.670.900
15	24…32	416	GV2P32	1.670.900

CB Bảo vệ động cơ loại từ GV2LE

Kw 400/415V	Dòng điện bảo vệ từ (A)	Dòng điện bảo vệ từ (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
0.06	0.4	5	GV2LE03	1.016.400
0.09	0.4	5	GV2LE03	1.016.400
0.12	0.63	8	GV2LE04	1.016.400
0.18	0.63	8	GV2LE04	1.016.400
0.25	1	13	GV2LE05	1.054.900
0.37	1	13	GV2LE05	1.054.900
0.55	1.6	22.5	GV2LE06	1.098.900
0.75	2.5	33.5	GV2LE07	1.098.900
1.1	4	51	GV2LE08	1.098.900
1.5	4	51	GV2LE08	1.098.900
2.2	6.3	78	GV2LE10	1.098.900
3	10	138	GV2LE14	1.201.200
4	10	138	GV2LE14	1.201.200
5.5	14	170	GV2LE16	1.270.500
7.5	18	223	GV2LE20	1.270.500
9	25	327	GV2LE22	1.270.500
11	25	327	GV2LE22	1.270.500
15	32	416	GV2LE32	1.270.500

CB Bảo vệ động cơ loại từ GV2L

0.06	0.4	5	GV2L03	1.269.400
0.09	0.4	5	GV2L03	1.269.400
0.12	0.63	8	GV2L04	1.269.400
0.18	0.63	8	GV2L04	1.269.400
0.25	1	13	GV2L05	1.318.900
0.37	1	13	GV2L05	1.318.900
0.55	1.6	22.5	GV2L06	1.371.700
0.75	2.5	33.5	GV2L07	1.371.700
1.1	4	51	GV2L08	1.371.700
1.5	4	51	GV2L08	1.371.700
2.2	6.3	78	GV2L10	1.371.700
3	10	138	GV2L14	1.503.700
4	10	138	GV2L14	1.503.700
5.5	14	170	GV2L16	1.586.200
7.5	18	223	GV2L20	1.586.200
9	25	327	GV2L22	1.586.200
11	25	327	GV2L22	1.586.200
15	32	416	GV2L32	1.586.200

Giá trên đã bao gồm VAT

KHỞI ĐỘNG TỪ TESYS D 9-150A

- Dùng điều khiển động cơ lên đến 75kW, loại AC1, A
- Điện áp điều khiển cho cuộn dây: AC, DC, LC
- Tích hợp 2 tiếp điểm phụ , 1NO, 1NC
- Độ bền cơ khí và độ bền điện cao

Khởi động từ với cuộn dây điều khiển loại AC

Kw 380V 400V	Dòng định mức AC-3	Tiếp điểm phụ N/O	Tiếp điểm phụ N/C	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
4	9	1	1	LC1D09●●	442.200
5	12	1	1	LC1D12●●	529.100
7.5	18	1	1	LC1D18●●	706.200
11	25	1	1	LC1D25●●	987.800
15	32	1	1	LC1D32●●	1.233.100
18.5	38	1	1	LC1D38●●	1.449.800
18.5	40	1	1	LC1D40A●●	2.205.500
22	50	1	1	LC1D50A●●	2.588.300
30	65	1	1	LC1D65A●●	3.259.300
37	80	1	1	LC1D80●●	4.078.800
45	95	1	1	LC1D95●●	5.074.300
55	115	1	1	LC1D115●●	6.888.200
75	150	1	1	LC1D150●●	8.698.800

Khởi động từ với cuộn dây điều khiển loại DC

Kw 380V 400V	Dòng định mức AC-3	Tiếp điểm phụ		Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
4	9	1	1	LC1D09●●	748.000
5	12	1	1	LC1D12●●	899.800
7.5	18	1	1	LC1D18●●	1.197.900
11	25	1	1	LC1D25●●	1.197.900
15	32	1	1	LC1D32●●	2.093.300
18.5	38	1	1	LC1D38●●	2.465.100
18.5	40	1	1	LC1D40A●●	3.748.800
22	50	1	1	LC1D50A●●	4.400.000
30	65	1	1	LC1D65A●●	5.540.700
37	80	1	1	LC1D80●●	6.933.300
45	95	1	1	LC1D95●●	8.625.100
55	115	1	1	LC1D115●●	11.706.200
75	150	1	1	LC1D150●●	14.787.300

Giá trên đã bao gồm VAT

Khởi động từ với cuộn dây điều khiển loại DC-LC tiết kiệm năng lượng

		N/O	N/C		
4	9	1	1	LC1D09●●	800.800
5	12	1	1	LC1D12●●	962.500
7.5	18	1	1	LC1D18●●	1.281.500
11	25	1	1	LC1D25●●	1.794.100
15	32	1	1	LC1D32●●	2.241.800
18.5	38	1	1	LC1D38●●	2.637.800

Standard control ciruit voltages													
~ supply													
Volts	24	42	48	110	115	220	230	240	380	400	415	440	500
Contactors LC1-D09...D150 (coils D115 and D150 with intergral suppression deviece fitted as standard)													
50/60 Hz	B7	D7	E7	F7	-	M7	P7	U7	Q7	-	N7	R7	-
Contactors LC1-D80...D115													
50 Hz	B5	D5	E5	F5	FE5	M5	P5	U5	Q5	V5	N5	R5	S5
60 Hz	B6	-	E6	F6	-	M6	-	U6	Q6	-	-	R6	-
⎓ supply													
Volts	12	24	36	48	60	72	110	125	220	250	440		
Contactors LC1-D09...D65A(coils with intergral suppression deviece fitted as standard)													
U 0.75...1.25Uc	JD	BD	-	ED	ND	-	FD	GD	MD	-	RD		
Contactors LC1-D80...D95													
U 0.85...1.1Uc	JD	BD	CD	ED	ND	SD	FD	GD	MD	UD	RD		
U 0.75...1.2 Uc	JW	BW	CW	EW	-	SW	FW	-	MW	-	-		
Contactors LC1-D115 and D150(coils with intergral suppression deviece fitted as standard)													
U 0.75...1.2 Uc	-	BD	-	ED	ND	SD	FD	GD	MD	UD	RD		
Low consumption													
Contactors LC1-D09...D38(coils with intergral suppression deviece fitted as standard)													
Volts ⎓	5	12	20	24	48	110	120	250					
U 0.7...1.25 Uc	AL	JL	ZL	BL	EL	FL	ML	UL					

RELAY NHIỆT TESYS LOẠI D

- Tương thích cho lắp đặt với khởi động từ Tesys
- Dùng cho bảo vệ động cơ và bảo vệ mất pha
- Reset tự động hoặc bằng tay, chỉ thị TRIP

Class 10 (1) với liên kết Everlink, đấu kết nối bắt vít BTR

Class 10A (1) với đấu kết nối bắt vít

Dãi cài đặt của Rờ le	Sử dụng với contactor LC1D	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
0.10…0.16	D09…D38	LRD01	466.400
0.16…0.25	D09…D38	LRD02	466.400
0.25…0.40	D09…D38	LRD03	466.400
0.40…0.63	D09…D38	LRD04	466.400
0.63…1	D09…D38	LRD05	466.400
1…1.6	D09…D38	LRD06	466.400
1.6…2.5	D09…D38	LRD07	466.400
2.5…4	D09…D38	LRD08	466.400
4…6	D09…D38	LRD10	466.400
5.5…8	D09…D38	LRD12	466.400
7…10	D09…D38	LRD14	466.400
9…13	D12…D38	LRD16	466.400
12…18	D18…D38	LRD21	512.600
16…24	D25…D38	LRD22	534.600
23…32	D25…D38	LRD32	695.200
30…38	D32 and D38	LRD35	702.900

Class 10 A(1) với liên kết Everlink, đấu kết nối bắt vít BTR

Dãi cài đặt của Rờ le	Sử dụng với contactor LC1D	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
9…13	D40A…D65A	LRD313	1.617.000
12…18	D40A…D65A	LRD318	1.669.800
17…25	D40A…D65A	LRD325	1.722.600
23…32	D40A…D65A	LRD332	1.892.000
30,,,40	D40A…D65A	LRD340	1.795.200
37…50	D40A…D65A	LRD350	2.117.500
48…65	D40A and D65A	LRD365	2.206.600

Class 10 A(1) với đấu kết nối bắt vít

55…70	D80 and D95	LRD3361	2.264.900
63…80	D80 and D95	LRD3363	2.654.300
80…104	D80 and D95	LRD3365	2.862.200
80…104	D115…D150	LRD4365	4.064.500
95…120	D115…D150	LRD4367	4.470.400
110…140	D150	LRD4369	4.592.500

(1) Tiêu chuẩn IEC 947-4-1 chỉ định thời gian trip khi dòng điện đi qua rờ-le bằng 7.2 lần dòng điện cài đặt IR Class 10A : từ 2 đến 10 giây.

Giá trên đã bao gồm VAT

KHỞI ĐỘNG TỪ EASYPACT TVS

Khởi động từ Easypact TVS

LC1E65

LC1E120

LC1E300

- Dòng điện định mức từ 6 đến 630A, AC3
- Điện áp điều khiển: AC

Rờ-le nhiệt Easypact TVS

LRE••

LRE3••

LRE48•

- Tương thích cho lắp đặt với khởi động từ Easypact TVS
- Dùng cho bảo vệ động cơ

Khởi động từ có cầu đấu nối bằng ốc vít

KW 380V 400V	Dòng định mức AC-3	Tiếp điểm phụ N/O	Tiếp điểm phụ N/C	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
2.2	6	1	0	LC1E0610••	236.500
2.2	6	0	1	LC1E0601••	236.500
4	9	1	0	LC1E0910••	271.700
4	9	0	1	LC1E0901••	271.700
5.5	12	1	0	LC1E1210••	308.000
5.5	12	0	1	LC1E1201••	308.000
7.5	18	1	0	LC1E1810••	456.500
7.5	18	0	1	LC1E1801••	456.500
11	25	1	0	LC1E2510••	555.500
11	25	0	1	LC1E2501••	555.500
15	32	1	0	LC1E3210••	816.200
15	32	0	1	LC1E3201••	816.200
18.5	38	1	0	LC1E3810••	958.100
18.5	38	0	1	LC1E3801••	958.100
18.5	40	1	1	LC1E40••	987.800
22	50	1	1	LC1E50••	1.017.500
30	65	1	1	LC1E65••	1.148.400
37	80	1	1	LC1E80••	1.419.000
45	95	1	1	LC1E95••	1.786.400
55	120	1	1	LC1E120••	2.187.900
75	160	1	1	LC1E160••	4.848.800

Khởi động từ đấu nối bằng thanh đồng

90	200	0	0	LC1E200••	5.215.100
132	250	0	0	LC1E250••	7.508.600
160	300	0	0	LC1E300••	8.846.200
200	400	0	0	LC1E400••	14.569.500
250	500	0	0	LC1E500••	26.690.400
335	630	0	0	LC1E630••	38.273.400

Coil voltage code

		24	48	110	220	230	240	380	415	440
LC1E06-300	50 Hz	B5	E5	F5	M5	-	U5	Q5	N5	R5
	50 Hz	B6	-	F6	M6	-	-	Q6	-	R6
LC1E06-95	50/60Hz	B7	E7	F7	M7	P7	-	Q7	-	-
LC1E06-630	50/60Hz	-	E7	F7	M7	-	U7	Q7	N7	R7

Rơ le nhiệt hợp bộ với khởi động từ có cầu đấu nối bằng ốc vít

Dãi cài đặt của Rờ le	Sử dụng với contactor LC1E	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
0.10…0.16	E06…E38	LRE01	291.500
0.16…0.25	E06…E38	LRE02	291.500
0.25…0.40	E06…E38	LRE03	291.500
0.40…0.63	E06…E38	LRE04	291.500
0.63…1	E06…E38	LRE05	291.500
1…1.6	E06…E38	LRE06	291.500
1.6…2.5	E06…E38	LRE07	291.500
2.5…4	E06…E38	LRE08	291.500
4…6	E06…E38	LRE10	291.500
5.5…8	E09…E38	LRE12	291.500
7…10	E09…E38	LRE14	291.500
9…13	E12…E38	LRE16	291.500
12…18	E18…E38	LRE21	291.500
16…24	E25…E38	LRE22	291.500
23…32	E25…E38	LRE32	291.500
30…38	E38	LRE35	291.500
17…25	E40…E95	LRE322	564.300
23…32	E40…E95	LRE353	564.300
30…40	E40…E95	LRE355	564.300
37…50	E50…E95	LRE357	564.300
48…65	E65…E95	LRE359	564.300
55…70	E80…E95	LRE361	564.300
63…80	E80…E95	LRE363	1.689.600
80…104	E95	LRE365	1.689.600

Rơ le nhiệt hợp bộ với khởi động từ đấu nối bằng thanh đồng

51…81	E120…E160	LRE480	1.689.600
62…99	E120…E160	LRE481	1.689.600
84…135	E120…E160	LRE482	2.590.500
124…198	E200	LRE483	2.664.200
146…234	E250...E400	LRE484	2.664.200
174…279	E250...E400	LRE485	3.841.200
208…333	E250...E400	LRE486	3.841.200
259…414	E300...E400	LRE487	4.039.200
321…513	E500	LRE488	5.425.200
394…630	E630	LRE489	6.297.500

Giá trên đã bao gồm VAT

* Vui lòng liên hệ Schneider Electric để biết giá

PHỤ KIỆN EASYPACT TVS

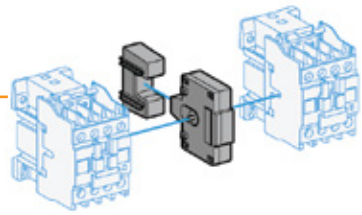

LAEM1

LAEN22

LAETSD

Khóa liên động cơ khí	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Liên động cơ khí		
LC1E06…E12	LAEM1	68.200
LC1E18 / E25	LAEM1	68.200
LC1E32 / E38	LAEM1	68.200
LC1E40…E65	LAEM1	68.200
LC1E80 / E95	LAEM4	154.000
LC1E120 / E160	LAEM5	617.100
LC1E200 / E250	LAEM6	619.300
LC1E300	LAEM7	871.200
LC1E400	LAEM7	871.200
LC1E500	LAEM7	871.200
LC1E630	LAEM8	1.026.300

Tiếp điểm phụ	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Khối tiếp điểm phụ gắn ở mặt trước		
1 NO / 1 NC	LAEN11	69.300
2 NO	LAEN20	69.300
2 NC	LAEN02	69.300
2NO / 2 NC	LAEN22	137.500

Tiếp điểm phụ	Role thời gian loại	Khoảng cài đặt	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Rờ le thời gian				
1 NO / 1 NC	On-delay	1…30s	LAETSD	894.300

Giá trên đã bao gồm VAT

NÚT NHẤN - ĐÈN BÁO - CÔNG TẮC XOAY HỌ XB7

• Dãy sản phẩm kinh tế, màu sắc đa dạng • Cấp bảo vệ: IP54 • Tuổi thọ cao

XB7NA..

XB7ND...

XB7NS8

XB7EV...

XALE 1

XALEK 1

XB7NW..

XB7NG..

XB7NS9

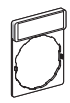
ZBY2101

XALE 2

XALE 3

Nút nhấn nhả Ø 22mm

Màu	Tiếp điểm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
●	N/O	XB7NA21	68.200
●	N/O	XB7NA31	68.200
●	N/C	XB7NA42	68.200
●	N/O	XB7NA81	68.200

Nút nhấn nhả Ø 22mm

Màu	Tiếp điểm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
●	N/O + N/C	XB7NA25	101.200
●	N/O + N/C	XB7NA35	101.200
●	N/O + N/C	XB7NA45	101.200
●	N/O + N/C	XB7NA85	101.200

Nút nhấn có đèn LED điện áp 24Vdc

●	N/O	XB7NW33B1	177.100
●	N/O	XB7NW34B1	177.100
●	N/C	XB7NW34B2	177.100
●	N/O	XB7NW38B1	177.100

Nút nhấn có đèn LED điện áp 230Vac

●	N/O	XB7NW33M1	229.900
●	N/O	XB7NW34M1	229.900
●	N/C	XB7NW34M2	229.900
●	N/O	XB7NW38M1	229.900

Công tắc xoay 2 vị trí

	N/O	XB7ND21	122.100
	N/O + N/C	XB7ND25	129.800

Công tắc xoay 3 vị trí

	2N/O	XB7ND33	129.800

Công tắc xoay có khóa 2 vị trí

	N/O	XB7NG21	180.400

Công tắc xoay có khóa 3 vị trí

	2N/O	XB7NG33	226.600

Nút dừng khẩn cấp Ø40 xoay để mở

●	N/C	XB7NS8442	137.500
●	N/O + N/C	XB7NS8445	148.500

Nút dừng khẩn cấp Ø40 mở bằng chìa khóa

●	N/C	XB7NS9444	216.700
●	N/O + N/C	XB7NS9445	234.300

Đèn LED điện áp 24Vdc

●		XB7EV03BP	95.700
●		XB7EV04BP	95.700
●		XB7EV05BP	95.700
●		XB7EV06BP	95.700

Đèn LED điện áp 230Vac

●		XB7EV03MP	95.700
●		XB7EV04MP	95.700
●		XB7EV05MP	95.700
●		XB7EV06MP	95.700

Phụ Kiện

	ZBY2101	11.000

Hộp

Mặt xám 1 lỗ	XALE1	198.000
Mặt xám 2 lỗ	XALE2	207.900
Mặt xám 3 lỗ	XALE3	218.900

Giá trên đã bao gồm VAT

Đèn báo Ø22

XA2EVxx3LC

XA2EVxx5LC

Màu	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
Điện áp	**24V AC/DC**			**110V AC**			**110V DC**		
○	XA2EVB1LC	100	58.700	XA2EVF1LC	100	61.800	XA2EVFD1LC	100	61.800
●	XA2EVB3LC	100	58.700	XA2EVF3LC	100	61.800	XA2EVFD3LC	100	61.800
●	XA2EVB4LC	100	58.700	XA2EVF4LC	100	61.800	XA2EVFD4LC	100	61.800
●	XA2EVB5LC	100	58.700	XA2EVF5LC	100	61.800	XA2EVFD5LC	100	61.800
●	XA2EVB6LC	100	58.700	XA2EVF6LC	100	61.800	XA2EVFD6LC	100	61.800
Điện áp	**220V AC**			**220V DC**			**380V - 400V AC**		
○	XA2EVM1LC	100	58.700	XA2EVMD1LC	100	61.800	XA2EVQ1LC	100	64.800
●	XA2EVM3LC	100	58.700	XA2EVMD3LC	100	61.800	XA2EVQ3LC	100	64.800
●	XA2EVM4LC	100	58.700	XA2EVMD4LC	100	61.800	XA2EVQ4LC	100	64.800
●	XA2EVM5LC	100	58.700	XA2EVMD5LC	100	61.800	XA2EVQ5LC	100	64.800
●	XA2EVM6LC	100	58.700	XA2EVMD6LC	100	61.800	XA2EVQ6LC	100	64.800

Nút nhấn nhả Ø22

XA2EA31

Màu	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
Không có ký hiệu				
○	N/O	XA2EA11	100	55.200
●	N/O	XA2EA21	100	55.200
●	N/O	XA2EA31	100	55.200
●	N/O	XA2EA51	100	55.200
●	N/O	XA2EA61	100	55.200
●	N/C	XA2EA42	100	55.200

XA2EA4342

Màu	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
Có ký hiệu				
●	N/O	XA2EA3311	100	55.700
●	N/O	XA2EA3341	100	55.700
○	N/O	XA2EA3351	100	55.700
●	N/C	XA2EA3322	100	55.700
●	N/C	XA2EA3342	100	55.700

Nút nhấn nhả đầu nấm Ø22

XA2EC51

Đường kính (mm)	Màu	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
Ø40	●	N/O	XA2EC21	70	61.500
Ø40	●	N/O	XA2EC31	70	61.500
Ø40	●	N/C	XA2EC42	70	61.500
Ø40	●	N/O	XA2EC51	70	61.500
Ø60	●	N/O	XA2EC21	70	61.500

Nút nhấn giữ Ø22

XA2EH021

Màu	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
○	N/O	XA2EH011	100	83.100
●	N/O	XA2EH021	100	83.100
●	N/O	XA2EH031	100	83.100
●	N/C	XA2EH042	100	83.100
●	N/O	XA2EH051	100	83.100
●	N/O	XA2EH061	100	83.100

Công tắc xoay có khóa Ø22

XA2EG03

Số vị trí	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
Tay nắm ngắn				
2 vị trí - tự giữ	N/O	XA2EW31B1	100	80.000
2 vị trí - tự giữ	N/O + N/C	XA2EW33B1	100	106.600
3 vị trí - tự giữ	2N/O	XA2EW34B1	100	106.600
3 vị trí - tự giữ	2N/O	XA2EW35B1	100	106.600
2 vị trí - tự nhả	N/O	XA2EW36B1	100	80.000

Nút dừng khẩn cấp Ø22

XA2ET42

Đường kính (mm)	Cách tác động	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
Ø40 - red	Nhấn-kéo nhả	N/C	XA2ET42	70	194.700
Ø30 - red	Xoay nhả	N/C	XA2ES442	100	98.500
Ø40 - red	Xoay nhả	N/C	XA2ES542	70	90.900
Ø60 - red	Xoay nhả	N/C	XA2ES642	70	98.500
Ø30 - black	Xoay nhả	N/C	XA2ES422	100	98.500

Công tắc xoay Ø22

XA2EW35B1

XA2EJ21

Số vị trí	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)	Số vị trí	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
Tay nắm ngắn					**Tay nắm dài**				
2 vị trí - tự giữ	N/O	XA2EW31B1	100	80.000	2 vị trí - tự giữ	N/O	XA2EJ21	100	80.000
2 vị trí - tự giữ	N/O + N/C	XA2EW33B1	100	106.600	2 vị trí - tự giữ	N/O + N/C	XA2EJ25	100	106.600
3 vị trí - tự giữ	2N/O	XA2EW34B1	100	106.600	3 vị trí - tự giữ	2N/O	XA2EJ33	100	106.600
3 vị trí - tự nhả	2N/O	XA2EW35B1	100	106.600	3 vị trí - tự nhả	2N/O	XA2EJ53	100	106.600
2 vị trí - tự nhả	N/O	XA2EW36B1	100	80.000					

Phụ kiện

ZA2EE101

Dùng cho nút nhấn và công tắc họ XA2

Tiếp điểm phụ Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
N/O	ZA2EE101	150	25.600
N/C	ZA2EE102	150	25.600

Nút nhấn có đèn báo Ø22

XA2EW35B1

Màu	Mã hàng	Tiếp điểm	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)	Mã hàng	Tiếp điểm	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)	Mã hàng	Tiếp điểm	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
Điện áp	**24V AC/DC**				**220V AC**				**380V AC**			
○	XA2EW31B1	N/O	70	141.200	XA2EW31M1	N/O	70	141.200	XA2EW31Q1	N/O	70	141.200
●	XA2EW33B1	N/O	70	141.200	XA2EW33M1	N/O	70	141.200	XA2EW33Q1	N/O	70	141.200
●	XA2EW34B1	N/O	70	141.200	XA2EW34M1	N/O	70	141.200	XA2EW34Q1	N/O	70	141.200
●	XA2EW35B1	N/O	70	141.200	XA2EW35M1	N/O	70	141.200	XA2EW35Q1	N/O	70	141.200
●	XA2EW36B1	N/O	70	141.200	XA2EW36M1	N/O	70	141.200	XA2EW36Q1	N/O	70	141.200

RƠ LE TRUNG GIAN 2-4 C/O, 5-3A loại REXO

- Tần số đóng ngắt tối đa: 1200 lần/ giờ
- Tuổi thọ cơ khí 10 triệu lần
- Đáp ứng theo tiêu chuẩn: IEC/ EN60068-2-6, IEC/ EN60529, IEC/ EN60068-2-27

Rơ le REXO không đèn chỉ thị - 3A

Điện áp	Tiếp điểm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
12Vdc	4 C/O	RXM4LB1JD	123.200
24Vdc	4 C/O	RXM4LB1BD	123.200
48Vdc	4 C/O	RXM4LB1ED	123.200
24Vac	4 C/O	RXM4LB1B7	128.700
120Vac	4 C/O	RXM4LB1F7	128.700
230Vac	4 C/O	RXM4LB1P7	128.700

Rơ le REXO không đèn chỉ thị - 5A

Điện áp	Tiếp điểm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
12Vdc	2 C/O	RXM2LB1JD	113.300
24Vdc	2 C/O	RXM2LB1BD	113.300
48Vdc	2 C/O	RXM2LB1ED	113.300
24Vac	2 C/O	RXM2LB1B7	113.300
120Vac	2 C/O	RXM2LB1F7	113.300
230Vac	2 C/O	RXM2LB1P7	113.300

Rơ le REXO có đèn chỉ thị - 3A

12Vdc	4 C/O	RXM4LB2JD	133.100
24Vdc	4 C/O	RXM4LB2BD	133.100
36Vdc	4 C/O	RXM4LB2CD	133.100
48Vdc	4 C/O	RXM4LB2ED	133.100
110Vdc	4 C/O	RXM4LB2FD	138.600
24Vac	4 C/O	RXM4LB2B7	138.600
120Vac	4 C/O	RXM4LB2F7	138.600
230Vac	4 C/O	RXM4LB2P7	138.600

Rơ le REXO có đèn chỉ thị - 5A

12Vdc	2 C/O	RXM2LB2JD	122.100
24Vdc	2 C/O	RXM2LB2BD	122.100
36Vdc	2 C/O	RXM2LB2CD	122.100
48Vdc	2 C/O	RXM2LB2ED	122.100
110Vdc	2 C/O	RXM2LB2FD	122.100
24Vac	2 C/O	RXM2LB2B7	122.100
120Vac	2 C/O	RXM2LB2F7	122.100
230Vac	2 C/O	RXM2LB2P7	122.100

Đế cắm rơ le REXO -

	2 C/O	RXZE1M2C	58.300
	4 C/O	RXZE1M4C	78.100

Tất cả mã hàng trên đều được bán theo hộp số lượng 10 cái

Giá trên đã bao gồm VAT

ƯU ĐIỂM BỘ ĐIỀU KHIỂN TỤ BÙ

- Đo sóng hài bậc 3 đến bậc 19
- Đo giá trị kvar thực tế của từng bước tụ bù
- Truyền thông Modbus RS485
- Cảnh báo các bất thường xảy ra ở tủ bù

Bộ điều khiển tụ bù

Mã hàng	Số bước	Truyền thông	Đơn giá (VNĐ)
51207	6	-	10.610.600
51213	12	-	13.289.100
VPL06N	6	Modbus	17.431.700
VPL12N	12	Modbus	22.719.400

Cuộn kháng

Mã hàng	Loại	Công suất (kvar)	Đơn giá (VNĐ)
LVR05500A40T	400V 5.7%	50	24,343,000
LVR07500A40T	400V 7%	50	20,438,000
LVR14500A40T	400V 14%	50	32,553,400

Tụ bù

Mã hàng	Điện áp (V)	Công suất (kvar)	Đơn giá (VNĐ)
BLRCS100A120B44	440V	10	1.828.200
BLRCS150A180B44	440V	15	2.527.800
BLRCS200A240B44	440V	20	3.003.000
BLRCS250A300B44	440V	25	3.404.500
BLRCS303A364B44	440V	30	4.084.300
BLRCH400A480B44	440V	40	7.306.200
BLRCS315A378B48	480V	31.5	6.259.000
BLRCS339A407B48	480V	33.9	6.264.500

ƯU ĐIỂM ĐỒNG HỒ KỸ THUẬT SỐ PM2000

- Đo sóng hài từng bậc đến bậc 31
- Truyền thông modbus
- Đồng hồ thời gian có pin dự phòng
- Bộ nhớ lưu trữ dữ liệu
- Module mở rộng DI/DO, AI/AO

Đồng hồ kỹ thuật số PM2000

Mã hàng	Thông số đo	Độ chính xác	Đo sóng hài đến bậc	Truyền thông	Đơn giá (VNĐ)
METSEPM2110	VAFPE THD	1%	-	-	6.130,.300
METSEPM2120	VAFPE THD	1%	15	Modbus	7.499.800
METSEPM2130	VAFPE THD	0.5%	31	Modbus	8.625.000
METSEPM2210	VAFPE THD	1%	-	-	7.606.500
METSEPM2220	VAFPE THD	1%	15	Modbus	9.402.800
METSEPM2230	VAFPE THD	0.5%	31	Modbus	10.814.000

Đồng hồ nhiều biểu giá PM5000

Mã hàng	Số biểu giá	Độ chính xác	Đo sóng hài đến bậc	Truyền thông	Đơn giá (VNĐ)
METSEPM5310	4	0.5%	31	Modbus RS485	14.049.200
METSEPM5320	4	0.5%	31	Modbus TCP/IP	17.561.500
METSEPM5330	4	0.5%	31	Modbus RS485	15.805.900
METSEPM5340	4	0.5%	31	Modbus TCP/IP	19.317.100
METSEPM5560	8	0.2%	63	RS485 & TCP/IP	30.498.600
METSEPM5563RD	8	0.2%	63	RS485 & TCP/IP	32.872.400

Đồng hồ tích hợp sẵn biến dòng iEM3000

Mã hàng	Tích hợp biến dòng	Thông số đo	Kích thước	Truyền thông	Đơn giá (VNĐ)
A9MEM3100	63A	kWh	5x18mm	-	7.302.900
A9MEM3150	63A	kWh, U, I, P, F	5x18mm	Modbus	7.982.700
A9MEM3165	63A	kWh, U, I, P, F	5x18mm	Bacnet	10.087.000
A9MEM3300	63A	kWh	5x18mm	-	9.631.600
A9MEM3350	125A	kWh, U, I, P, F	5x18mm	Modbus	10.213.500
A9MEM3365	125A	kWh, U, I, P, F	5x18mm	Bacnet	12.008.700

Đồng hồ giám sát chất lượng điện năng PM8000

Mã hàng	Thông báo sự cố	Độ chính xác	Đo sóng hài đến bậc	Bộ nhớ	Đơn giá (VNĐ)
METSEPM8240	Email	0.2%	63	512MB	84.146.700
METSEPM8244	Email	0.2%	63	512MB	92.561.700

Dòng sản phẩm Easy line

Sản phẩm Tự động hóa và Điều khiển

Khi VỪA ĐỦ giúp kinh doanh của Bạn THĂNG HOA!

Các sản phẩm dòng **Easy line** dành cho thị trường Việt Nam:

PLCs	: M200, M100	Motion	: LXM26
Push button	: XA2	HMI	: HMIGXU
Drives	: ATV610, ATV310		

Đây là các sản phẩm:

> **Phù hợp với mục đích sử dụng:**
- Hướng đến những tính năng vận hành cốt lõi và những yêu cầu cần thiết của thị trường.
- Lược bỏ một số chức năng không cần thiết.

> **Dễ dàng:**
- Mang đến sự tiện lợi từ lúc đặt hàng đến sự thân thiện khi vận hành.
- Sản phẩm thiết kế dựa trên trải nghiệm của khách hàng.

> **Mạnh mẽ, bền bỉ:**
- Cho phép hoạt động trong các môi trường khắc nghiệt.
- Cam kết mang đến chất lượng tốt nhất.

CÁCH LỰA CHỌN MCB EASY9

○ Bảng hướng dẫn chọn MCB cho các thiết bị dân dụng/ văn phòng

Thiết bị	Công suất tiêu thụ	Dòng điện MCB (A)	Đường cong
Máy lạnh	4.7 HP	16	"C"
	7.1 HP	20	
	9.5 HP	20	
	14 HP	25	
Tủ lạnh	165 liters	2	
	285 liters	2	
Máy xay sinh tố	200 W	1	"C"
Máy hút bụi	50 W	0.5	
Máy giặt	300 W	2	"C"
	1.3 KW	10	
Máy photocopy	1.5 KW	10	"C"
Máy nước nóng lạnh	500 W	3	

Tận hưởng sự an toàn với chi phí phù hợp khi lựa chọn Easy9

Dòng sản phẩm Easy9 giúp bạn tiết kiệm thời gian trong lắp đặt và cung cấp sản phẩm chất lượng tốt cho khách hàng

- Đảm bảo tuân theo các tiêu chuẩn
- Độ tin cậy cao với giá cả phù hợp

Đường cong hoạt động của thiết bị

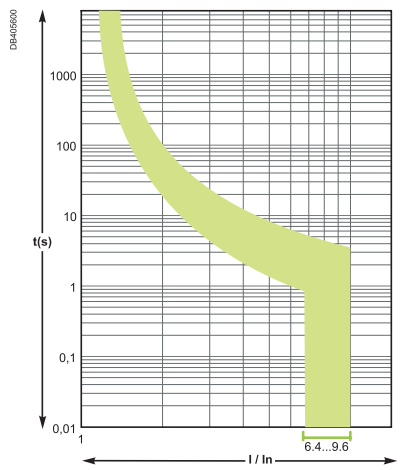

○ Đạt chứng chỉ Quản lý chất lượng ISO9001 và môi trường ISO14000

○ Dễ dàng lựa chọn

EZ9 F 34 1 16

Sản phẩm		Dòng sản phẩm			Số cực		Dòng điện		
Easy9	**EZ9**	MCB	**F**		1P	**1**	6		**06**
		RCCB	**R**		2P	**2**	10		**10**
		RCBO	**D**		3P	**3**		●	
					4P	**4**		●	
							63		**63**

Ví dụ: EZ9F34116 - Easy9 MCB 1P 16A

SƠ ĐỒ MẠNG ĐIỆN AN TOÀN CHUẨN

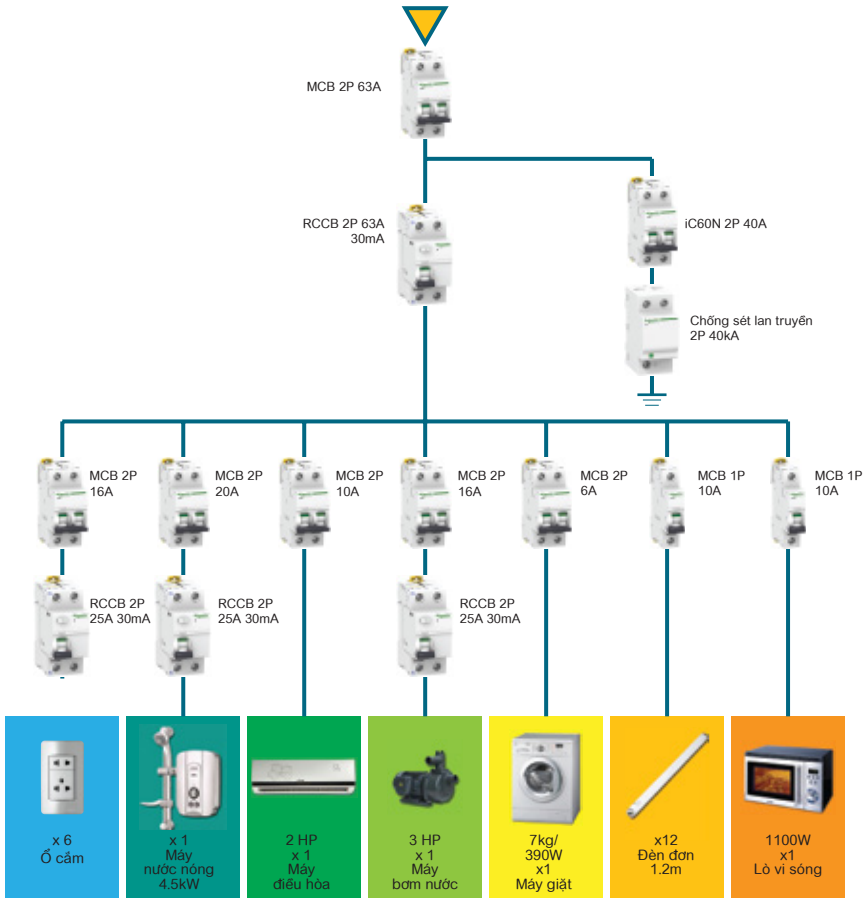

- Tiết diện dây dẫn và cường độ dòng điện phụ thuộc vào công suất của thiết bị.
- Có thể sử dụng 1 RCBO thay cho 1 MCB + 1 RCCB. Để biết thêm chi tiết xin vui lòng liên hệ Schneider Electric.

PHƯƠNG THỨC NHẬN BIẾT HÀNG SCHNEIDER ELECTRIC CHÍNH HÃNG

Tem chứng nhận hàng chính hãng

Schneider Electric (Dán trên mặt bên sản phẩm)
Tem chứng nhận hàng chính hãng
Schneider Electric

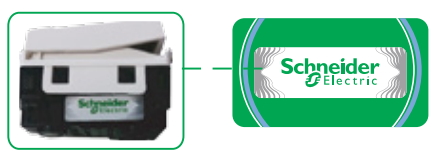

Lớp phản quang dưới đèn cực tím

Dùng đèn cực tím chiếu lên tem sẽ xuất hiện dòng chữ "Make the most of your energy" như hình.

Dòng chữ chìm "Schneider Electric"

Dùng bút lông dầu tô đều lên tem rồi lau nhẹ, sẽ thấy chữ "Schneider Electric" như hình.

Lớp tem bạc chìm,

Bóc lớp phía trên của tem ta sẽ thấy lớp tem bạc phía dưới như hình bên cạnh.